

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đoàn Thị Thanh Nhân
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Thị Mai Quyên

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY
TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA
F.D.I

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đoàn Thị Thanh Nhân
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Phạm Thị Mai Quyên

HẢI PHÒNG - 2018

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đoàn Thị Thanh Nhân

Mã SV: 1412401055

Lớp: QT1802K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại
Chi nhánh công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận
hàng hóa F.D.I

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Khái quát nắm bắt được thông tin về tình hình tài chính, nhận biết các thuận lợi và khó khăn để có thể quyết định đúng đắn giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.

- Tổng hợp khái quát về tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Phản ánh nội dung tình hình tổng quát về tài sản sự vận động và thay đổi của chúng qua mỗi kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sử dụng số liệu năm 2017

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

- Chi nhánh công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

- Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Mai Quyên

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn:

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày tháng năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày tháng năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Đào Thị Thủy

ThS. Phạm Thị Mai Quyên

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.	3
I. Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính.	3
1. Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.....	3
1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	4
1.1.3. Đối tượng Báo cáo tài chính.....	5
1.1.4. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong BCTC.....	6
1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.	7
1.1.6. Hệ thống BCTC Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng bộ tài chính.	8
1.1.7. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính	9
1.1.8. Kỳ lập báo cáo tài chính.	9
1.1.9. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.....	10
1.1.10. Nơi nộp báo cáo tài chính.	10
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	10
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.	10
1.3. Kết cấu và nội dung của BCĐKT	12
1.4. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.4.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán	15
1.4.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán.	15
1.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	15
1.5. Phân tích tình hình tài chính qua BCĐKT	29
1.5.1. Sự cần thiết phải phân tích các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.	29
1.5.2. Phương pháp phân tích BCĐKT	30
1.5.3. Nội dung phân tích BCĐKT	31

1.5.4. Phân tích tình hình tài chính cấu doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.....	34
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA F.D.I.....	36
2.1. Tổng quan về Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.....	36
2.1.1. Giới thiệu chung về Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	36
2.1.2. Tình hình SXKD của Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	38
2.2. Hệ thống tổ chức của công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.....	39
2.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán và hình thức, chính sách kế toán đang áp dụng tại công ty.....	40
2.2.1.1. Cơ cấu bộ máy kế toán công ty.....	40
2.2.1.2. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán tại công ty.	41
2.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty	43
2.4. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	44
2.4.1. Cơ sở dữ liệu lập bảng cân đối kế toán.....	44
2.4.2. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	44
2.4.2.1. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.....	44
2.4.2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.....	44
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA F.D.I.....	76
3.1. Một số nhận xét về công tác kế toán và công tác lập nói chung, phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.....	76

3.1.1. Định hướng phát triển trong thời gian tới tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	76
3.1.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	76
3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.	79
3.2.1. Ý kiến thứ 1: Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I nên tiến hành công tác phân tích Bảng cân đối kế toán....	79
3.2.3 Ý kiến thứ 2: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán của công ty.	88
3.2.2. Ý kiến thứ 3: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.	88
KẾT LUẬN	92
TÀI LIỆU THAM KHẢO	93

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay đất nước ta đang trong giai đoạn phát triển và hội nhập. Trong bối cảnh này, doanh nghiệp trong nước đối mặt với rất nhiều thách thức. Bản thân mỗi doanh nghiệp luôn cần một bộ máy lãnh đạo thực sự năng động, nhạy bén và hoạt động thực sự hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để không những đáp ứng nhu cầu trong nước mà còn đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Để quản lý quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần phải sử dụng hàng loạt các công cụ khác nhau, trong đó kế toán được coi là một công cụ quan trọng và hữu hiệu nhất.

Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là sản phẩm cuối cùng của công tác kế toán, các thông tin cơ bản mà kế toán cung cấp đều được thể hiện trên Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp. Chính vì vậy chúng ta có thể coi hệ thống Báo cáo tài chính là một tấm gương phản ánh toàn diện về tình hình tài chính, về khả năng và sức mạnh của công ty. Phân tích Bảng cân đối kế toán giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có thể nắm bắt được thông tin về tình hình tài chính, nhận biết các thuận lợi và khó khăn để có thể quyết định đúng đắn giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

Nhận biết được vai trò quan trọng của Bảng cân đối kế toán nên trong quá trình thực tập tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I em đã mạnh dạn chọn và đi sâu vào đề tài ***“Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I”***.

Khóa luận tốt nghiệp được chia thành 3 chương

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.

Chương 3: Một số giải pháp để hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ F.D.I.

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo -***Ths. Phạm Thị Mai Quyên***. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đoàn Thị Thanh Nhàn

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.

I. Khái quát về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp (DN) theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính.

1. Khái niệm và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.

➤ *Khái niệm BCTC:*

- Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thông tin khác về doanh nghiệp (DN) trong một thời kỳ nhất định.

- Công ty lập hệ thống BCTC được tiến hành theo năm.

- Hệ thống báo cáo tài chính của công ty bao gồm:

- ✓ Bảng cân đối kế toán

- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính

- Công ty còn sử dụng: bảng cân đối số phát sinh

➤ *Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.*

- Các nhà lãnh đạo, nhà quản trị DN muốn đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, đều căn cứ vào những điều kiện hiện tại và những dự đoán trong tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó, các DN lập thành những bảng tóm lược được gọi tên là các “Báo cáo tài chính”.

- Xét trên tầm vi mô, những thông tin mang lại từ BCTC giúp giảm thiểu rủi ro kinh tế cho các quyết định của lãnh đạo Doanh nghiệp, của các nhà đầu tư các cổ đông, chủ nợ hay khách hàng.

- Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của DN, của các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường đa thành phần.

- Có thể khẳng định rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.2. Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

❖ Mục đích của Báo cáo tài chính

✓ Tổng hợp khái quát về tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

✓ Phản ánh nội dung tình hình tổng quát về tài sản sự vận động và thay đổi của chúng qua mỗi kỳ kinh doanh của doanh nghiệp.

✓ Tổng hợp khái quát toàn bộ tình hình:

- Tài sản

- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu,

- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác

- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.

- Các luồng tiền.

- Căn cứ vào thông tin kinh tế tài chính trên báo cáo kế toán để biết được thực trạng của công ty, đáp ứng yêu cầu quản lý của Chủ doanh nghiệp.

✓ Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

✓ Ngoài ra, tham mưu cho ban lãnh đạo để đề ra mục tiêu, phương hướng, biện pháp thiết thực và có hiệu quả cao trong kỳ kinh doanh tới. Bên cạnh đó còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước.

❖ Vai trò của Báo cáo tài chính

- Vai trò của BCTC cung cấp nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với bản thân các đối tượng bên trong doanh nghiệp như lãnh đạo doanh nghiệp, cổ đông, chủ sở hữu doanh nghiệp, người lao động... mà còn phục vụ các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư, Cơ quan kiểm toán và các đối tượng khác có liên quan...

- *Đối với nhà quản lý DN*

- Các BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh trong một kì hoạt động để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của DN. Từ đó đề ra các quyết định quản lý kịp thời, phù hợp với sự phát triển của DN trong tương lai.

- *Đối với cơ quan quản lý nhà nước*

- BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của DN, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của DN đối với ngân sách nhà nước.

- *Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ*

- Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra các quyết định đầu tư và cho vay của họ.

- *Đối với các kiểm toán viên độc lập*

- Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp thuận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như là đối tượng của kiểm toán độc lập.

1.1.3. Đối tượng Báo cáo tài chính

- Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (bao gồm cả doanh nghiệp siêu nhỏ) thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trừ doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán, các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

- Doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù như điện lực, dầu khí, bảo hiểm, chứng khoán... đã được Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận áp dụng chế độ kế toán đặc thù.

1.1.4. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong BCTC

➤ Thông tin trình bày trên BCTC phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của DN.

+ Thông tin được coi là đầy đủ khi bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng BCTC hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

+ Trình bày khách quan là không thiên vị khi lựa chọn hoặc mô tả các thông tin tài chính. Trình bày khách quan phải đảm bảo tính trung lập, không chú trọng, nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ cũng như có các thao tác khác làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính là có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng BCTC.

+ Không sai sót có nghĩa là không có sự bỏ sót trong việc mô tả hiện tượng và không có sai sót trong quá trình cung cấp các thông tin báo cáo được lựa chọn và áp dụng. Không sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh, ví dụ, việc ước tính các loại giá cả và giá trị không quan sát được khó xác định là chính xác hay không chính xác. Việc trình bày một ước tính được coi là trung thực nếu giá trị ước tính được mô tả rõ ràng, bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính được giải thích và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

➤ Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng BCTC dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.

➤ Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thông tin thiếu chính xác có thể làm ảnh hưởng tới quyết định của người sử dụng thông tin tài chính của đơn vị báo cáo. Tính trọng yếu dựa vào bản chất và độ lớn, hoặc cả hai, của các khoản mục có liên quan được trình bày trên BCTC của một đơn vị cụ thể.

➤ Thông tin tài chính phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.

➤ Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán; So sánh được giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau.

➤ Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên BCTC. DN được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.1.5. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

❖ *Cơ sở dồn tích.*

- DN cần lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

❖ *Hoạt động liên tục.*

- Khi lập và trình bày BCTC, người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Người đứng đầu doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN nhà lãnh đạo phải xem xét mọi thông tin có thể được dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

❖ *Tính nhất quán*

- Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

+ Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.

+ Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

❖ *Trọng yếu và tập hợp.*

- Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tình chất hoặc chức năng. Tính trọng

yếu còn phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

❖ *Bù trừ.*

- Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- + Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- + Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ *Có thể so sánh.*

- Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6. Hệ thống BCTC Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng bộ tài chính.

❖ Hệ thống BCTC năm áp dụng cho các DN nhỏ và vừa đáp ứng giá định hoạt động liên tục bao gồm:

+ *Báo cáo bắt buộc:*

- Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01b – DNN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DNN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DNN
- BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 – DNN).

- Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, DN có thể lựa chọn lập BCTC tài chính theo Mẫu số B01b – DNN thay cho Mẫu số B01a – DNN.

+ *Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:*

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DNN

❖ Hệ thống BCTC năm áp dụng cho các DN nhỏ và vừa không đáp ứng giá định hoạt động liên tục bao gồm:

+ Báo cáo bắt buộc:

- Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01 – DNNKLT
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DNN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DNNKLT

+ Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03 – DNN
- Hệ thống BCTC năm bắt buộc áp dụng cho các DN siêu nhỏ bao gồm:
 - Báo cáo tình hình tài chính Mẫu số B01 – DNSN
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02 – DNSN
 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Mẫu số B09 – DNSN
- Khi lập BCTC, các DN phải tuân thủ biểu mẫu BCTC theo quy định.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các DN có thể sửa đổi, bổ sung BCTC cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của DN nhưng phải được BTC chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

- Ngoài ra, DN có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

1.1.7. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của Bộ trưởng bộ tài chính:

➤ Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

➤ Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.8. Kỳ lập báo cáo tài chính.

➤ Báo cáo tài chính của tất cả các loại hình doanh nghiệp phải được lập cho từng kỳ kế toán năm. Riêng đối với các doanh nghiệp Nhà nước ngoài báo cáo tài chính năm còn phải lập báo cáo tài chính quý. Các doanh nghiệp còn có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

➤ Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc

kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một niên độ kế toán có thể dài hơn hoặc ngắn hơn một năm dương lịch nhưng không được vượt quá 15 tháng. Trường hợp này doanh nghiệp phải nêu rõ trong phần “VII - Những thông tin khác” của Bản thuyết minh báo cáo tài chính:

- + Lý do phải thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Các thông tin so sánh: “Số đầu năm”, “Năm trước” nhằm để so sánh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có liên quan, trong trường hợp này phải được điều chỉnh cho phù hợp với kỳ báo cáo của niên độ báo cáo thì mới có giá trị so sánh. Nếu không thể điều chỉnh số liệu năm trước thì không thể so sánh với số liệu của niên độ báo cáo.

1.1.9. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.

➤ Tất cả các doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho các cơ quan có liên quan theo quy định.

➤ Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.10. Nơi nộp báo cáo tài chính.

➤ Các doanh nghiệp nộp báo cáo tài chính năm cho cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan Thống kê.

➤ Các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có trụ sở nằm trong khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao thì ngoài việc nộp Báo cáo tài chính năm cho các cơ quan theo quy định (Cơ quan thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thống kê) còn phải nộp Báo cáo tài chính năm cho Ban quản lý khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao nếu được yêu cầu.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.

- ❖ *Tác dụng của bảng cân đối kế toán.*
 - Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.

- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.

- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp

❖ *Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT*

- Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT:

+ Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

+ Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

+ Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần hoặc trình bày thành ngắn hạn và dài hạn. Riêng Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp siêu nhỏ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

+ Trường hợp Báo cáo tình hình tài chính trình bày thành ngắn hạn và dài hạn:

- Trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

+ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường được xếp vào loại dài hạn.

- Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp hoạt động.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày như điểm a mục này.

- Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Chỉ thực hiện bù trừ khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí của các kỳ trước có sai sót làm ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền phải được điều chỉnh hồi tố bằng cách báo cáo lại trên cột thông tin so sánh, không điều chỉnh vào kỳ báo cáo. Riêng doanh nghiệp siêu nhỏ được điều chỉnh sai sót của các kỳ trước vào kỳ phát hiện sai sót.

1.3. Kết cấu và nội dung của BCDKT

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

I - BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b - DNN)****Đơn vị báo cáo:****Địa chỉ:****Mẫu số B01b - DNN**

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày ... tháng... năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(...)	(...)
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300			
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400			
I. Nợ ngắn hạn	410			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411			

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		
4. Phải trả người lao động	414		
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		
II. Nợ dài hạn	420		
1. Phải trả người bán dài hạn	421		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		
4. Phải trả dài hạn khác	424		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	500		
(500=511+512+513+514+515+516+517)			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		
(600=400+500)			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại “Mã số” chỉ tiêu.
- Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

1.4. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- ✓ Những thông tin chung về doanh nghiệp
 - Trong Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau:
 - Tên và địa chỉ của doanh nghiệp;
 - Ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Ngày lập báo cáo tài chính;
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán;
- Đơn vị tiền tệ dùng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

1.4.1. Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm)

1.4.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán.

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01b-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

1.4.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.
- ❖ Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:
 - ❖ **PHẦN TÀI SẢN**
 - **A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)**

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác có thể bán hay sử dụng trong vòng không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

✓ **Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)**

- Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112, số dư Nợ chi tiết của TK 1281 (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và TK 1288 (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền).

- Ngoài ra, trong quá trình lập báo cáo, nếu nhận thấy các khoản mục được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì kế toán được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc...

- Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

- Khi phân tích các chỉ tiêu tài chính, ngoài các khoản tương đương tiền trình bày trong chỉ tiêu này, kế toán có thể coi tương đương tiền bao gồm cả các khoản có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo (nhưng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

✓ **Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)**

- Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), các khoản phải thu về cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 133).

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123.**+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)**

- Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chỉ tiêu này có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2291 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110), các khoản phải thu về cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 133).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1281, 1288.

✓ Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác, tài sản thiếu chờ xử lý (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135**+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng.

+ *Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ nhận được tài sản, dịch vụ trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 mở theo từng người bán.

+ *Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 133)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu về cho vay ngắn hạn; phải thu nội bộ ngắn hạn khác ngoài khoản phải thu về vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc đã được phản ánh ở chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 213); các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền lãi, cổ tức được chia; các khoản tạm ứng; các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tạm thời,... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.

- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải thu nội bộ ngắn hạn khác trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải trả nội bộ ngắn hạn khác trong chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” (Mã số 415) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1288 (chi tiết cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141.

+ *Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 134)*

Chỉ tiêu này phản ánh các tài sản thiếu hụt, mất mát chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381.

+ *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 135)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

✓ *Hàng tồn kho (Mã số 140)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142.}$$

+ *Hàng tồn kho (Mã số 141)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp được luân chuyển trong vòng thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157.

+ *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2294 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

✓ **Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như thuế GTGT còn được khấu trừ và tài sản ngắn hạn khác.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152.}$$

+ *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133.

+ *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 152)*

Chỉ tiêu này phản ánh tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo, gồm chi phí trả trước ngắn hạn, thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

- Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 242, 333

➤ **B. Tài sản dài hạn (Mã số 200)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi

hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, xây dựng cơ bản dở dang, đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260}.$$

✓ **Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu dài hạn của khách hàng, trả trước cho người bán dài hạn, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu dài hạn khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} + \text{Mã số 214} + \text{Mã số 215}.$$

+ *Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 mở theo từng khách hàng.

+ *Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán để mua tài sản, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ nhận được tài sản, dịch vụ trong thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 mở theo từng người bán.

+ *Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)*

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" (Mã số 423) hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 511) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 1361.
- + *Phải thu dài hạn khác (Mã số 214)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu dài hạn về cho vay, phải thu nội bộ dài hạn khác ngoài khoản phải thu nội bộ về vốn kinh doanh đã được phản ánh ở chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 213), phải thu về các khoản đã chi hộ; các khoản tạm ứng, cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn... mà doanh nghiệp được quyền thu hồi.

- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải thu nội bộ dài hạn trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải trả nội bộ dài hạn được trình bày trong chỉ tiêu “Phải trả dài hạn khác” (Mã số 424) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK 1288 (chi tiết cho vay), 1368, 1386, 1388, 334, 338, 141.

- + *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 215)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 2293, chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- ✓ **Tài sản cố định (Mã số 220)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222.

- + *Nguyên giá (Mã số 221)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211.

- + *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định lũy kế tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

✓ **Bất động sản đầu tư (Mã số 230)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 232.}$$

+ *Nguyên giá (Mã số 231)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

- Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217.

+ *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

✓ **Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 240)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241.

✓ **Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn (sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác) tại thời điểm báo cáo, như: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 253.}$$

+ *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 251)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 228.

+ *Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 252)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2292 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 253)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu về cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” (Mã số 214).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 1281, 1288.

✓ **Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo như chi phí trả trước dài hạn, các khoản phải thu của Nhà nước dài hạn (nếu có) chưa được trình bày ở các chỉ tiêu trên.

- Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của TK 242, 333.

✓ **Tổng cộng tài sản (Mã số 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200.}$$

➤ **C. Nợ phải trả (Mã số 400)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} + \text{Mã số 420.}$$

✓ **Nợ ngắn hạn (Mã số 410)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh

doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả cho người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, phải trả người lao động, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn ... tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \\ \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418}.$$

+ *Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 411)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 mở cho từng người bán.

+ *Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 412)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 131 mở cho từng khách hàng.

+ *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 413)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.

+ *Phải trả người lao động (Mã số 414)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334.

+ *Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 415)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông

thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả nội bộ ngắn hạn khác ngoài khoản phải trả nội bộ về vốn kinh doanh đã được phản ánh ở chỉ tiêu “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh” (Mã số 423), doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, các khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải trả nội bộ ngắn hạn trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải thu nội bộ ngắn hạn được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 133) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.

+ *Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 416)*

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 341.

+ *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 417)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả không quá 12 tháng hoặc trong chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352.

+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 418)*

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353.

✓ **Nợ dài hạn (Mã số 420)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Khoản phải trả người bán dài hạn, người mua trả tiền trước dài hạn, phải trả nội bộ về vốn kinh doanh, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ thuê tài chính dài hạn, dự phòng phải trả dài hạn và quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 420} = \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422} + \text{Mã số 423} + \text{Mã số 424} + \\ \text{Mã số 425} + \text{Mã số 426} + \text{Mã số 427}.$$

+ *Phải trả người bán dài hạn (Mã số 421)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331 mở cho từng người bán.

+ *Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 422)*

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và thời hạn doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ *Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 423)*

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 511).

Chỉ tiêu này chỉ trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc, phản ánh các khoản đơn vị cấp dưới phải trả cho đơn vị cấp trên về vốn kinh doanh.

- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” (Mã số 213) trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 3361.

+ *Phải trả dài hạn khác (Mã số 424)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Chi phí phải trả, phải trả nội bộ khác ngoài khoản phải trả nội bộ về vốn kinh doanh, doanh thu chưa thực hiện dài hạn, các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn...

- Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, khoản phải trả nội bộ dài hạn trong chỉ tiêu này được bù trừ với khoản phải thu nội bộ dài hạn khác được trình bày trong chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” (Mã số 214) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các TK 335, 3368, 338, 1388.

+ *Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 425)*

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, giá trị cổ phiếu ưu đãi theo mệnh giá mà bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Tiền vay ngân hàng, tổ chức tài chính, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính...

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các TK 341, 4111 (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

+ *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 426)*

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tiếp theo tại thời điểm báo cáo, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, các khoản chi phí trích trước để sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường trích trước... Các khoản dự phòng phải trả

thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352.

+ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 427)*

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356.

➤ **D.Vốn chủ sở hữu (Mã số 500)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn, như: Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá hối đoái.

$$\text{Mã số 500} = \text{Mã số 511} + \text{Mã số 512} + \text{Mã số 513} + \text{Mã số 514} + \\ \text{Mã số 515} + \text{Mã số 516} + \text{Mã số 517}$$

✓ **Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 511)**

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu) tại thời điểm báo cáo.

- Tại đơn vị hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận vào TK 411.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111.

✓ **Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 512)**

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn cổ phần tại thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112. Nếu TK 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

✓ **Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 513)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118.

✓ **Cổ phiếu quỹ (Mã số 514)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của công ty cổ phần.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

✓ **Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 515)**

Trường hợp đơn vị sử dụng đồng tiền khác Đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính sang Đồng Việt Nam.

✓ **Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 516)**

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

✓ **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 517)**

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

- Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

✓ **Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 600)**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 600} = \text{Mã số 400} + \text{Mã số 500.}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Chỉ tiêu "Tổng cộng Tài sản} & & \text{Chỉ tiêu "Tổng cộng Nguồn vốn} \\ \text{Mã số 300"} & = & \text{Mã số 600"} \end{array}$$

1.5. Phân tích tình hình tài chính qua BCDKT

1.5.1. Sự cần thiết phải phân tích các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- + Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán.
- + Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.
- + Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

1.5.2. Phương pháp phân tích BCDKT

- Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, quan hệ, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp, trong phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu được sử dụng nhiều nhất trong phân tích bảng cân đối kế toán.

➤ Phương pháp so sánh:

- So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:
 - + Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
 - + Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
 - + Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường
 - + Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.
- Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).
 - + Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu của kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.

+ Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ gốc được chọn số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch kỳ sau.

+ Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

- Phân tích theo chiều dọc: Là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

- Phân tích theo chiều ngang: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ liên tiếp.

➤ *Phương pháp tỷ lệ:*

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán. Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

➤ *Phương pháp cân đối.*

- Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng.

- Phương pháp này được sử dụng để tính mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố khi chúng có quan hệ tổng với chỉ tiêu phân tích, cho nên mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố là độc lập.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá mức độ hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

1.5.3. Nội dung phân tích BCDKT

• Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập (biểu 1.1).

Biểu 1.1:

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng		
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)	Tỷ trọng
A. Tài sản ngắn hạn							
I. Tiền và các khoản TĐ tiền							
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác							
IV. Hàng tồn kho							
V. Tài sản ngắn hạn khác							
B. Tài sản dài hạn							
I. Các khoản phải thu dài hạn							
II. Tài sản cố định							
III. Bất động sản đầu tư							
IV. Xây dựng cơ bản dở dang							
V. Đầu tư tài chính dài hạn							
VI. Tài sản dài hạn khác							
Tổng cộng tài sản							

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn: Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập (Biểu 1.2).

- Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn hiện nay mà doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vay nợ, mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu}$$

$$\text{Hệ số nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ cho biết một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vốn vay nợ từ bên ngoài, còn hệ số nguồn vốn chủ sở hữu lại đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn hiện có của doanh nghiệp. Vì vậy hệ số nguồn vốn chủ sở hữu còn gọi là hệ số tài trợ nợ.

Biểu 1.2.

**BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch		Chênh lệch		
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)	Tỷ trọng
A.Nợ phải trả							
I.Nợ ngắn hạn							
II.Nợ dài hạn							
B.Vốn chủ sở hữu							
1.Vốn góp chủ sở hữu							
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối							
Tổng cộng nguồn vốn							

1.5.4. Phân tích tình hình tài chính cấu doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

- Tình hình công nợ phản ánh quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn vốn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn, ngược lại khi nguồn vốn bù đắp cho tài sản dự thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng. Nếu phần vốn đi chiếm dụng lớn hơn phần vốn bị chiếm dụng thì doanh nghiệp có thêm một phần vốn đưa vào sản xuất kinh doanh, ngược lại doanh nghiệp sẽ giảm bớt vốn.

- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (T1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- Nếu $T1 > 1$: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, song nếu T1 quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp chưa tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

- Nếu $T1 < 1$: Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp. Vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + Các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

Cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn dựa vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng giá trị thuần về tài sản}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng mạnh và rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại tỷ số này càng giảm thì khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp giảm và rủi ro tài chính càng tăng.

- *Hệ số thanh toán nợ dài hạn:*

Là chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng số nợ dài hạn}}$$

- Hệ số thanh toán nợ dài hạn ≥ 1 : Doanh nghiệp đảm bảo khả năng thanh toán dài hạn

- Hệ số thanh toán nợ dài hạn < 1 : Khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp thấp, doanh nghiệp buộc phải dùng nguồn vốn khác để thanh toán.

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA F.D.I

2.1. Tổng quan về Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

2.1.1. Giới thiệu chung về Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

➤ **Tên chi nhánh:**

+ Tên doanh nghiệp: **Chi Nhánh Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I tại Hải Phòng.**

Địa chỉ trụ sở: Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

- Mã số thuế: 0302921906-002
- Điện thoại: 84 225 3727991
- Fax: 84 225 3727990
- Email: hphfdi@fdivn.com
- Website: <http://fdivn.com>
- Giấy chứng nhận kinh doanh số: 0302921906
- Công ty hiện nay có 4 trụ sở là:
 - ✓ Thành phố Hồ Chí Minh trụ sở chính
 - ✓ Chi nhánh Hải Phòng
 - ✓ Chi nhánh Hà Nội
 - ✓ Chi nhánh Đà Nẵng
 - ✓ Chi nhánh Lạng Sơn

- Mục đích duy nhất là: trở thành công ty hàng đầu trong lĩnh vực giao nhận vận tải hàng hóa tại Việt Nam. Luôn luôn đáp ứng yêu cầu của khách hàng và đối tác bằng dịch vụ giao nhận vận tải chuyên nghiệp là ưu tiên hàng đầu của chúng tôi với phương châm " Khách hàng luôn luôn đúng ". Bên cạnh đó, với hệ thống các văn phòng trải rộng khắp đất nước với dịch vụ chính là đường biển, đường hàng không (Tp.Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Lạng Sơn.

- Công ty đã được cấp phép hoạt động như một đại lý môi giới hải quan. Công ty có thể phục vụ khách hàng dịch vụ khai thuế hải quan với tất cả loại

hình hải quan hiện có. FDI còn là thành viên của các hiệp hội IATA, FIATA và là thành viên tích cực của VLA - hiệp hội kho vận Việt Nam.

- Công ty hiện là thành viên của các tổ chức Giao nhận hàng hoá quốc tế như:

- ✓ IATA (International Air Transport Association)
- ✓ FIATA (International Federation of Freight Forwarders Associations)
- ✓ VIFFAS (Vietnam Freight Forwarders Associations)
- ✓ WCA (World Cargo Alliance)
- ✓ CGLN (China Global Logistics Network)

➤ **Ngành nghề kinh doanh:**

- FDI cung cấp dịch vụ khai báo hàng hóa nguy hiểm, hàng có chứa pin, đóng gói vận chuyển hàng nguy hiểm, hàng có chứa pin bằng đường hàng không (ngoại trừ một số loại pin bị cấm vận chuyển bằng đường hàng không).

- Vận chuyển đường biển : Dịch vụ FCL / LCL , tàu rời, dịch vụ RO/RO đến và đi từ tất cả các nơi trên thế giới.

- Dịch vụ giao hàng tận nơi cho tất cả các loại hàng hóa.
 - Dịch vụ đóng gói và vận chuyển hàng gia dụng, hàng cá nhân.
 - Vận chuyển hàng đặc biệt: hàng dễ hư hỏng, hàng nguy hiểm, hàng giá trị.

- Giao nhận đúng thời gian cho hàng nội chợ, triển lãm và lưu kho thủng rỗng.

- Dịch vụ xử lý hàng hóa tại sân bay 24/7.
- Dịch vụ hậu cần theo yêu cầu của khách hàng.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá Đa phương thức.
- Dịch vụ khai quan và Logistics.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá quốc tế bằng đường bộ, đường sắt giữa các quốc gia như Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá triển lãm, hàng dự án, hàng quá cảnh.
- Đại diện thương mại.
- Cung cấp Các dịch vụ giao nhận hàng hoá trong nước như: vận chuyển hàng hoá đường bộ, đường sắt, kho vận.

➤ **Nhiệm vụ của Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.**

- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I trong năm 2003 với mục đích duy nhất là trở thành công ty hàng đầu trong lĩnh vực giao nhận vận tải hàng hóa tại Việt Nam. Luôn luôn đáp ứng yêu cầu của khách hàng và đối tác bằng dịch vụ giao nhận vận tải chuyên nghiệp là ưu tiên hàng đầu của chúng tôi với phương châm " Khách hàng luôn luôn đúng ". Bên cạnh đó, với hệ thống các văn phòng trải rộng khắp đất nước với dịch vụ chính là đường biển, đường hàng không (Tp.Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Lạng Sơn), Công ty cam kết đem đến dịch vụ tốt nhất cho khách hàng ở khắp mọi miền đất nước.

2.1.2. Tình hình SXKD của Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

❖ Thuận lợi

- Trước mắt cũng như lâu dài công ty đã có những điều kiện thuận lợi nhất định, đảm bảo cho sự phát triển hoạt động kinh doanh, tạo các mối quan hệ tốt với các bạn hàng và khẳng định vị thế của mình trên thương trường.

- Thuận lợi về giao thông địa lý: nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của miền Bắc, lại đóng trụ sở tại Hải Phòng – một thành phố Cảng ngày càng phát triển, có điều kiện giao thông thuận lợi, dễ dàng cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa.

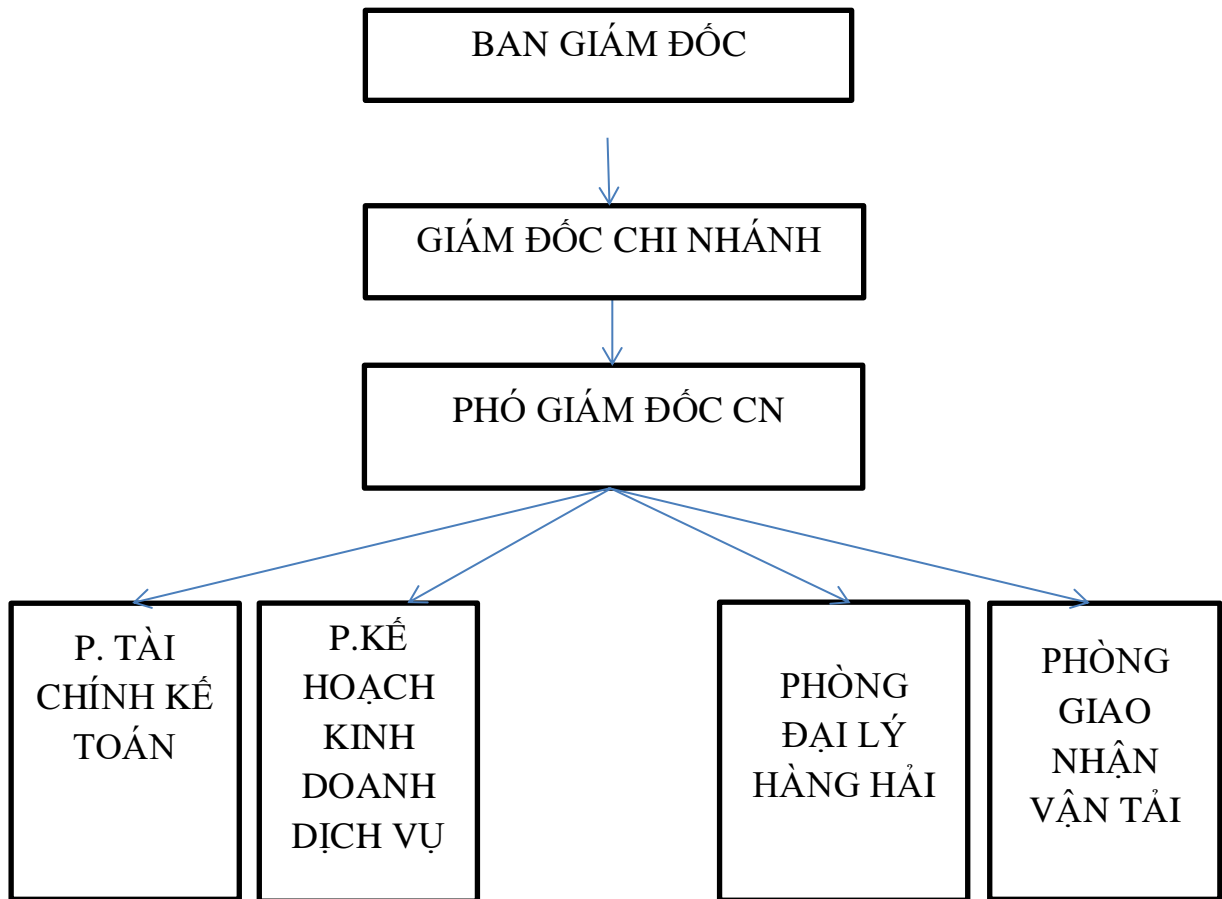
- Đội ngũ cán bộ nhân viên lành nghề, nhiệt tình và làm việc có trách nhiệm, hiệu quả.

- Công ty có đội ngũ cán bộ lãnh đạo làm công tác tư tưởng tốt đến từng cán bộ nhân viên trong công ty nên ai cũng ý thức và tinh thần lao động tốt, tích cực, tránh được sự thất thoát và tiêu cực trong quản lý về thời gian lao động... và Công ty luôn quan tâm đến đời sống của nhân viên.

❖ Khó khăn

- Bên cạnh những thuận lợi trên công ty cũng gặp phải không ít khó khăn đòi hỏi ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể nhân viên trong công ty phải cùng nhau cố gắng nỗ lực vượt qua để đưa công ty ngày càng tiến xa hơn nữa.

2.2. Hệ thống tổ chức của công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.



Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức tại công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

❖ *Nhiệm vụ và chức năng của các phòng ban:*

✓ **Ban giám đốc:**

- Điều hành hoạt động của tổng công ty cũng như hoạt động của tất cả các chi nhánh FDI trên cả nước.

✓ **Giám đốc chi nhánh**

- Chịu kết quả, trách nhiệm đối với kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh công ty tại Hải Phòng.

- Trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức bộ máy nhân sự kinh doanh.

- Là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể cán bộ công nhân viên của công ty.

✓ **Phó giám đốc chi nhánh:**

- Quản lý mọi vấn đề trong quá trình sản xuất kinh doanh theo kế hoạch chiến lược mình đề ra.

- Cùng giám đốc theo dõi quá trình sản xuất kinh doanh và thay mặt giám đốc giải quyết công việc khi giám đốc vắng mặt.

- ✓ **Phòng kế hoạch kinh doanh, dịch vụ:**

- Tham mưu cho Giám Đốc trong các kế hoạch thống kê đúng quy định của nhà nước và phù hợp yêu cầu quản lý nhiệm vụ của cấp trên.

- Tham mưu cho Giám Đốc trong công tác xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức khai thác có hiệu quả các chức năng kinh doanh của công ty.

- Tổ chức tiếp thị, mở rộng thị trường, nguồn hàng, mở rộng sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- ✓ **Phòng kế toán:**

- Có trách nhiệm thu thập xử lý thông tin kế toán, tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo tài chính. Đồng thời còn tham mưu đặc lực cho giám đốc thông qua tình hình tài chính

- ✓ **Phòng giao nhận vận tải:**

- Dưới sự chỉ đạo của trưởng phòng giao nhận: Phòng có nhiệm vụ đảm bảo cung cấp các dịch vụ và thực hiện các hợp đồng về giao nhận vận tải. Chịu trách nhiệm về việc bảo vệ tài sản và nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ của các tài sản đó. Sau đó tổng hợp và báo cáo cho giám đốc về tình hình kinh doanh trong lĩnh vực của mình

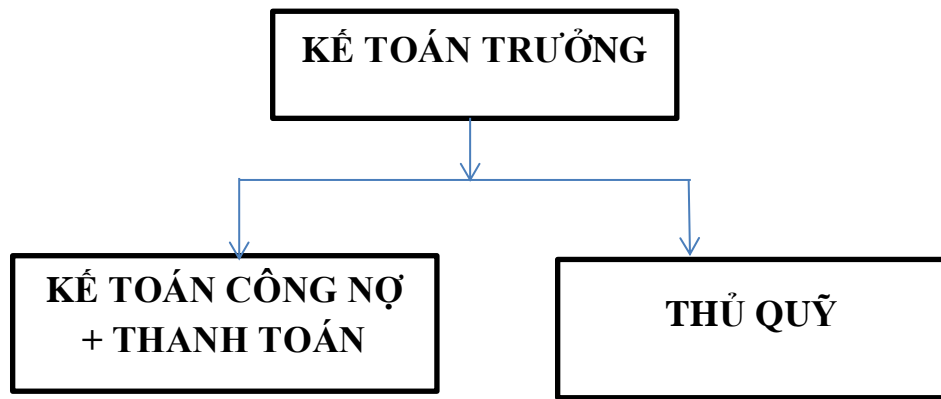
- ✓ **Phòng đại lý hàng hải.**

- Dưới sự chỉ đạo của trưởng phòng đại lý: Phòng có nhiệm vụ đảm bảo cung cấp các dịch vụ và thực hiện các hợp đồng về đại lý. Sau đó tổng hợp và báo cáo cho giám đốc về tình hình kinh doanh trong lĩnh vực của mình.

2.2.1. Tổ chức bộ máy kế toán và hình thức, chính sách kế toán đang áp dụng tại công ty.

2.2.1.1. Cơ cấu bộ máy kế toán công ty.

Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung, theo mô hình này doanh nghiệp chỉ có một phòng kế toán duy nhất, mọi công việc kế toán đều do thực hiện tại đây.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

✓ **Kế toán trưởng:** Hướng dẫn điều hành, kiểm tra toàn bộ công tác kế toán tài chính của công ty. Tập hợp chi phí theo dõi số liệu phát sinh ngày, tổ chức ghi chép, tổng hợp số liệu nhập xuất, các loại vốn, các quỹ của công ty để xác định lãi lỗ, lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế. Có chức năng giúp giám đốc phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.

✓ **Kế toán công nợ+ thanh toán:** Theo dõi các khoản công nợ giữa công ty với khách hàng. Lập báo cáo nhanh về các khoản công nợ để báo cáo lên kế toán trưởng và giám đốc.

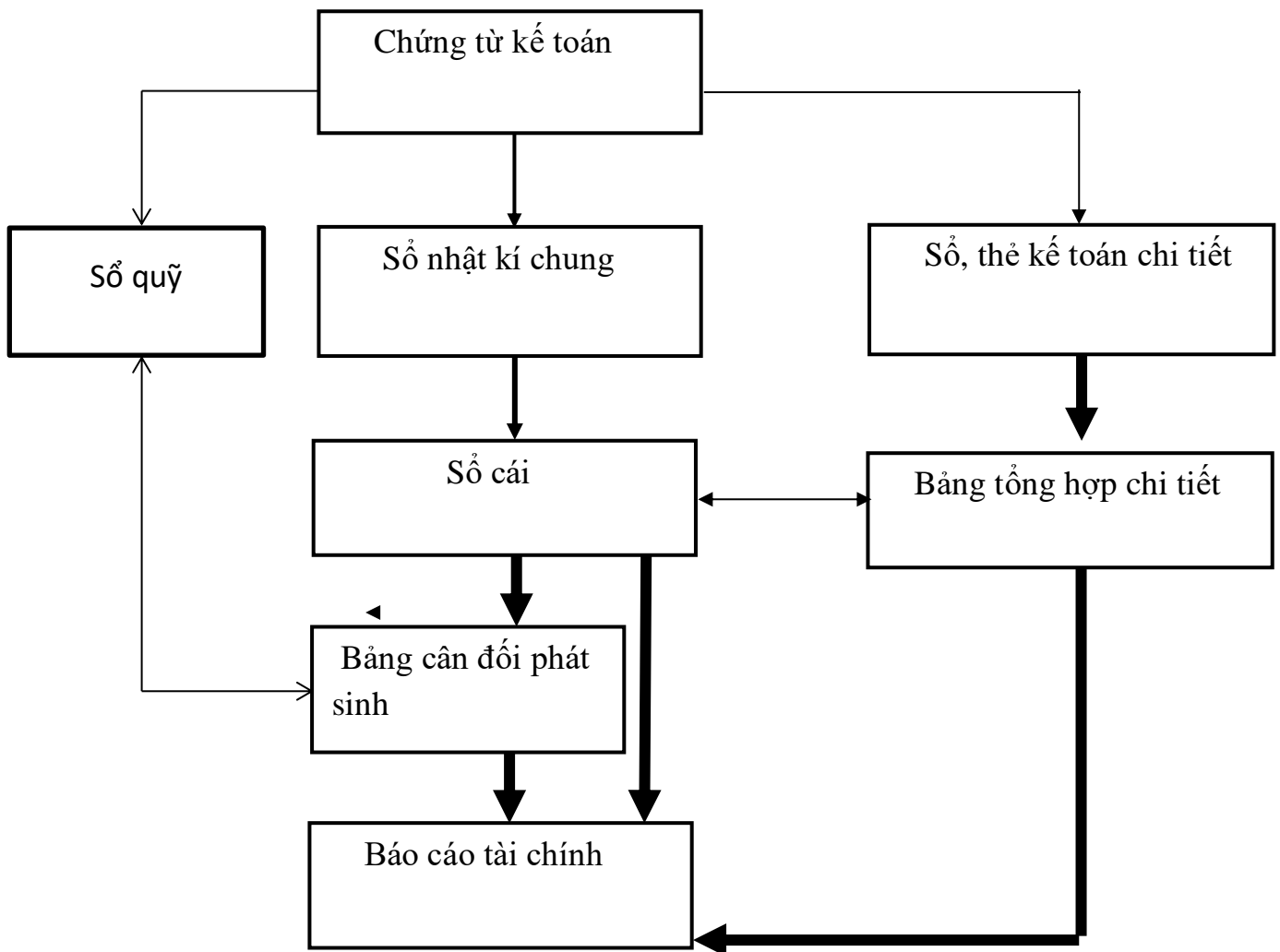
✓ **Thủ quỹ:**

- Thủ quỹ, công tác hành chính
- Đảm nhận thu chi tiền mặt, cập nhật chứng từ, báo cáo hàng ngày đóng các chứng từ sổ sách có liên quan .
- Theo dõi lập báo cáo tiền gửi ngân hàng, quỹ tiền mặt.
- Kiểm tra hóa đơn đối chiếu nợ, credit với bộ phận CUST, OPS
- Theo dõi và cập nhật công nợ cho các đồng nghiệp.
- Thực hiện công tác hành chính chung
- Báo cáo cho Trưởng chi nhánh và chịu sự giám sát trực tiếp về nghiệp vụ của người phụ trách giám sát hoạt động của các chi nhánh FDI.

2.2.1.2. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán tại công ty.

Công ty áp dụng trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức “ Nhật ký chung”, hình thức này bao gồm các sổ kế toán sau:

- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ kế toán chi tiết



Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi định kỳ \longrightarrow

Kiểm tra, đối chiếu \longleftrightarrow

➤ Hàng ngày, kế toán tập hợp, kiểm tra và phân loại chứng từ gốc, căn cứ vào chứng từ kế toán đã kiểm tra ghi chép vào sổ “Nhật ký chung”, “Sổ, thẻ kế toán chi tiết”, “Bảng tổng hợp chi tiết”. Sau đó từ nhật ký chung, kế toán vào sổ cái tài khoản

➤ Cuối tháng kế toán thực hiện thao tác khóa sổ. Luôn đối chiếu giữa các sổ liệu chi tiết và đảm bảo chính xác trùng khớp các sổ liệu thông tin ghi trong kỳ.

➤ Cuối năm kế toán tổng hợp sổ liệu trên Sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên “Sổ Cái” và bảng Tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập “Báo cáo tài chính”. “Tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có” trên “bảng cân đối số phát sinh” phải bằng “tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có” trên sổ “ Nhật ký chung” cùng kỳ.

2.3. Các chính sách kế toán áp dụng tại công ty .

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng theo chế độ kế toán Việt Nam, theo hướng dẫn tại Thông tư 133/2016/TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017.

- Chế độ chứng từ: Các chứng từ kế toán đều thuộc loại hướng dẫn (không bắt buộc), doanh nghiệp được tự thiết kế mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý của đơn vị nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu và phải đảm bảo cung cấp những thông tin theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán.

- Tất cả các biểu mẫu sổ kế toán (kể cả các loại Sổ Cái, sổ Nhật ký) đều thuộc loại hướng dẫn (không bắt buộc). Doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán. Doanh nghiệp được tự thiết kế biểu mẫu sổ, thẻ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý nhưng phải đảm bảo trình bày thông tin đầy đủ, rõ ràng, dễ kiểm tra, kiểm soát.

- Hệ thống tài khoản: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản trong bảng hệ thống tài khoản theo Thông tư 133/2016/TT-BTC.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung. Việc áp dụng hình thức này đối với nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã đáp ứng được yêu cầu dễ dàng kiểm tra, đối chiếu, thuận lợi cho việc phân công công tác.

- Doanh nghiệp nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/N và kết thúc vào ngày 31/12/N.

- Đơn vị tính và sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam, đơn vị tính là: đồng.

2.4. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

2.4.1. Cơ sở dữ liệu lập bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I. được lập dựa trên:

- Bảng cân đối kế toán năm 2016
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2017
- Sổ dư cuối kỳ của các tài khoản trên Sổ cái, Sổ tổng hợp và chi tiết năm 2017
- Một vài tài liệu khác có liên quan.

2.4.2. Công tác lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

2.4.2.1. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

Trình tự tiến hành lập bảng cân đối kế toán tại Công ty gồm 6 bước:

- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
- Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
- Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
- Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01b-DNN)
- Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

2.4.2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

- Bước 1: Kiểm tra, đối chiếu nghiệp vụ kinh tế phát sinh
 - Trước khi lập bảng Cân đối kế toán, nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan: Sổ chi tiết, Nhật ký chung, Sổ cái.
 - Phương pháp kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tiến hành như sau:
 - + In sổ Nhật ký chung.
 - + Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự của chứng từ ghi Nhật ký chung.

+ Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ để đọc phản ánh trong Nhật ký chung.

+ Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Nhật ký chung.

+ Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán và ngày chứng từ trên Nhật ký chung.

+ Kiểm soát quan hệ cân đối (Tổng số tiền ghi Nợ phải bằng tổng số tiền ghi Có).

+ Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ trên sổ Nhật ký chung và ngày ghi sổ Nhật ký chung.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 07/12/2017, mua dầu Diesel của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco theo HĐ 2526. Tổng giá thanh toán 37.929.000 đồng (VAT 10%), trả bằng tiền mặt.

- Hóa đơn GTGT số 0000058 (Biểu số 2.1)
- Phiếu chi số 02/12 (Biểu số 2.2)
- Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.3)
- Sổ cái TK 111 (Biểu số 2.4)
- Sổ quỹ tiền mặt (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 133 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái TK 154 (Biểu số 2.7)

Biểu số 2.1: Hóa đơn GTGT số 0000058

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2 : Giao khách hàng
Ngày 27 tháng 09 năm 2017

Mẫu số 01GTKT3/001
Ký hiệu : AA/17P
Số : 0000058

Đơn vị bán hàng: **Công ty TNHH Kinh Doanh Xăng Dầu Thái Nguyên**
Mã số thuế: **0200648694**
Địa chỉ : Số 220 đường 1-4, tổ dân phố 17, Thị Trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng.
Số điện thoại: 02253.888319
Số tài khoản: 2108211320018

Họ tên người mua hàng: **CN Công ty TNHH TM & DV giao nhận hàng hóa F.D.I**

Mã số thuế: 0302921906-002

Địa chỉ: Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 842253727991

Số tài khoản: 0031001146892

Hình thức thanh toán: TM

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Mua dầu DIEZEN	Lít	978	13.127,27	12.838.470
Cộng tiền hàng:					12.838.470
Thuế suất thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:			1.283.847
Tổng cộng tiền thanh toán:					14.122.317

Tổng số tiền (Bằng chữ): Mười bốn triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ

Biểu 2.2: Phiếu chi

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao
nhận hàng hóa F.D.I.**
Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade
Center, 20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q.
Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : 02 - TT
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày 27 tháng 09 năm 2017
PC09/19

Quyển số:

Nợ TK 154: 12.838.470

Nợ TK 133: 1.283.847

Có TK 111: 14.122.317

Họ tên người nhận tiền: **Công ty TNHH Kinh Doanh Xăng Dầu Thái Nguyên**

Địa chỉ: Số 220 đường 1-4, tổ dân phố 17, Thị Trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Thành Phố Hải Phòng.

Lý do : Thanh toán tiền dầu DIEZEN

Số tiền :14.122.317 (Viết bằng chữ) : Mười bốn triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng.

Kèm theo : HĐ0000058 Chứng từ gốc :

Ngày 27 tháng 09 năm 2017

Giám đốc (Ký, họ tên, đóng giấu)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên, đóng giấu)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)	Người lập phiếu (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
-----------------------------------------------	-----------------------------------------------------	----------------------------------------	----------------------------------------	--------------------------------

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) : : Mười bốn triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm mười bảy đồng.

+ Tỷ giá ngoại tệ:

+ Tỷ giá quy đổi:

Biểu 2.3: Trích sổ nhật ký chung

Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận hàng hóa F.D.I.
Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center,
20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S03a-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2017

Đơn vị : đồng

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòng	TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
...
27/09	PC09/19	27/ 09	Mua dầu DIEZEN HD58	x x x		154 133 111	12.838.470 1.283.847	14.122.317
28/09	PT09/26	28/ 09	Công ty TNHH Quang Tử thanh toán phí THC, phí CFS, Loading fee...	x x x		111 511 333	3.248.960	2.953.600 295.360

30/09	PC09/23	30/ 09	Thanh toán tiền cước viễn thông T9	x x x		642 133 111	300.000 30.000	330.000
30/09	PC09/24	30/ 09	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	x x		111 112	50.000.000	50.000.000
			Tổng cộng				78.025.853.355	78.025.853.355

Ngày 31 tháng 07 Năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo
pháp luật**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.4: Trích trang sổ cái 111

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận
hàng hóa F.D.I.**

Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center,
20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên tài khoản: Tiền mặt

Số hiệu: 111

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDN</u>		<u>275.538.597</u>	
...	<u>...</u>
27/09	PC09/19	27/09	Mua dầu DIEZEN HD58	154 133	12.838.470 1.283.847	
28/09	PT09/21	28/09	Công ty TNHH Quang Tử thanh toán phí THC, phí CFS, Loading fee...	511 333		2.953.600 295.360
...
30/09	PC09/23	30/09	Thanh toán tiền cước viễn thông T9	642 133	300.000 30.000	
30/09	PC09/24	30/09	Nộp tiền vào tài khoản ngân hàng	112		50.000.000
			Cộng SPS		14.160.762. 531	13.275.789. 103
			<u>SDCN</u>		<u>1.160.512.025</u>	

Sổ này có... trang đánh số từ trang số 01 đến trang...

Ngày mở sổ: 01/01/2017

Ngày 31 tháng 07 Năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo
pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.5: Sổ quỹ tiền mặt

Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận hàng
hóa F.D.I.
Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A
Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải
Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S05-DN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT – BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài Chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản 111- Tiền mặt

Năm 2017

ĐVT:

VNĐ

NTC T	SHCT		Diễn giải	Số tiền		
	Thu	Chi		Thu	Chi	Tồn
			Tồn đầu kỳ			<u>275.538.597</u>
		
26/09	PT09/ 24		Phí DO, phí THC, phí CIC, phí vệ sinh cont	9.759.750		827.592.046
27/09		PC09/ 19	Mua dầu DIEZEN HD58		14.122.317	
...
28/12		PC12/ 22	Phí bốc xếp, phí lưu kho		3.769.392	875.556.373
29/12		PC12/ 23	Phí tiếp khách		5.500.000	790.993.021
		
			Cộng SPS	14.160.762.531	13.275.789.103	
			Tồn cuối kỳ			<u>1.160.512.020</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo
pháp luật**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.6: Trích sổ cái 133.

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận
hàng hóa F.D.I.**
Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center,
20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô
Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên tài khoản: Thuế giá trị tăng được khấu trừ

Số hiệu: 133

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDN</u>		<u>180.739.319</u>	
...
27/09	PC09/19	27/09	Thuế GTGT đầu vào	111	1.283.847	
28/09	PC09/20	28/09	Thuế GTGT đầu vào	111	145.456	
29/09	PC09/22	29/09	Thuế GTGT đầu vào	111	342.672	
30/09	PC09/23	30/09	Thuế GTGT đầu vào	111	30.000	
...
			Cộng SPS		171.389.554	282.831.455
			<u>SDCN</u>		<u>69.297.418</u>	

Sổ này có... trang đánh số từ trang số 01 đến trang...

Ngày mở sổ: 01/01/2017

Ngày 31 tháng 12. Năm 2017

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Người đại diện theo
pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.7. Trích sổ cái 154.

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao
nhận hàng hóa F.D.I.**

Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade
Center, 20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q.
Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>SDDN</u>		<u>39.552.788</u>	
...
06/09	PC09/05	06/09	Phí sửa chữa xe công ty	331	42.506.000	
...
27/09	PC09/19	27/09	Mua dầu DIEZEN HD58	111		14.122.317
...
31/12	PKT24	31/12	Kết chuyển giá vốn	632		10.447.825.393
			Cộng SPS		10.447.825.393	10.447.825.393
			<u>SDCN</u>		<u>39.552.788</u>	

Sổ này có... trang đánh số từ trang số 01 đến trang...

Ngày mở sổ: 01/01/2017

Ngày 31 tháng 12 Năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Người đại diện theo
pháp luật**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đồng thời đối chiếu số liệu từ sổ kế toán của công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc khóa sổ để tính ra tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có và tính số dư cuối kỳ của các tài khoản. Đồng thời, đối chiếu số liệu giữa Sổ cái các tài khoản với Bảng Tổng hợp chi tiết. Đảm bảo số liệu trên Sổ cái và Bảng Tổng hợp chi tiết các tài khoản như nhau phải giống nhau. Nếu phát sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 2: Đối chiếu số liệu giữa Sổ cái TK 131 (Biểu 2.8) với Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 (Biểu 2.9), giữa Sổ cái TK 331 (Biểu 2.10) với Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 (Biểu 2.11).

Biểu 2.8: Trích trang sổ cái 131.

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận
hàng hóa F.D.I.**

Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center,
20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô
Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Số hiệu: 131

NTG S	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu năm		388.381.597	92.610.331
...
20/09	HĐ 383	20/09	Doanh thu vận chuyển hàng hóa HĐ 383	511 333	2.800.000 280.000	
...
23/09	HĐ 386	23/09	Doanh thu vận chuyển hàng hóa HĐ 386	511 333	24.600.000 2.460.000	
24/09	PT10	24/09	Thu tiền cước vận chuyển theo HĐ 389	111		17.250.000
...
			Cộng SPS		3.090.457.824	2.784.104.391
			Số dư cuối năm		1.161.517.415	559.392.716

Sổ này có... trang đánh số từ trang số 1 đến trang...

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 Năm 2017

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Người đại diện theo
pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.9. Trích trang Bảng tổng hợp thanh toán với người mua

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận hàng hóa
F.D.I.**

Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A Lê Hồng
Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S12-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016
của bộ tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Số hiệu: TK 131

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

ĐVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
03	Công ty TNHH dịch vụ vận tải Việt Nhật số 2	15.899.000		77.989.000	84.200.000	9.688.000	
04	Công ty CP XNK thực phẩm Công nghiệp HP	-		110.676.000	110.676.000	-	
...
08	Chi nhánh công ty TNHH GLOBAL Việt Nam tại HP	22.674.000		14.874.298	27.122.764	10.425.534	
09	Công ty cổ phần vận tải đối tác Toàn Cầu			143.983.286	99.092.988	44.890.298	
...
	Tổng cộng	388.381.597	92.610.331	3.090.457.824	2.784.104.391	1.161.517.415	559.392.716

Ngày 31 tháng 12 Năm 2017

Người lập biểu
..(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.10. Trích trang sổ cái tài khoản 331.

**Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận
hàng hóa F.D.I.**

Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center,
20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền,
TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày
26/8/2016 của bộ tài chính)

SỔ CÁI

Năm 2017

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu năm</u>		77.498.006	265.031.378
...
09/12	PC12/09	09/12	Trả nợ cty Tuấn Phong theo HĐ 422	111	13.767.370	
10/12	PC15/09	10/12	Thanh toán tiền mua dầu DIEZEN HĐ165	154 133		26.836.136 2.683.614
...
20/12	BN371	20/12	TT tiền cước VC T11 cho Công ty TNHH tiếp vận Con Đường Xanh theo HĐ364	112	30.000.000	
			<u>Cộng SPS</u>		864.084.942	855.628.471
			<u>Số dư cuối năm</u>		434.599.477	613.676.378

Sổ này có... trang đánh số từ trang số 1 đến trang...

Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 Năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.11. Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người bán.

Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận hàng hóa F.D.I.

Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A Lê Hồng Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : S12-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả cho người bán

Số hiệu: TK 331

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017

ĐVT: Đồng

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu năm		Số phát sinh		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...
02	Công ty Thiết bị phụ tùng & vận tải Việt Phong		23.983.737	90.763.837	85.339.999		29.407.575
03	Công ty TNHH tiếp vận Con Đường Xanh		30.392.822	112.902.888	120.833.827		22.461.883
...
09	Công ty TNHH Thành Giang			145.000.000	145.000.000		
...
	Tổng cộng	77.498.006	265.031.378	864.084.942	855.628.471	434.599.477	613.676.378

Ngày 31 tháng 12 Năm 2017

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

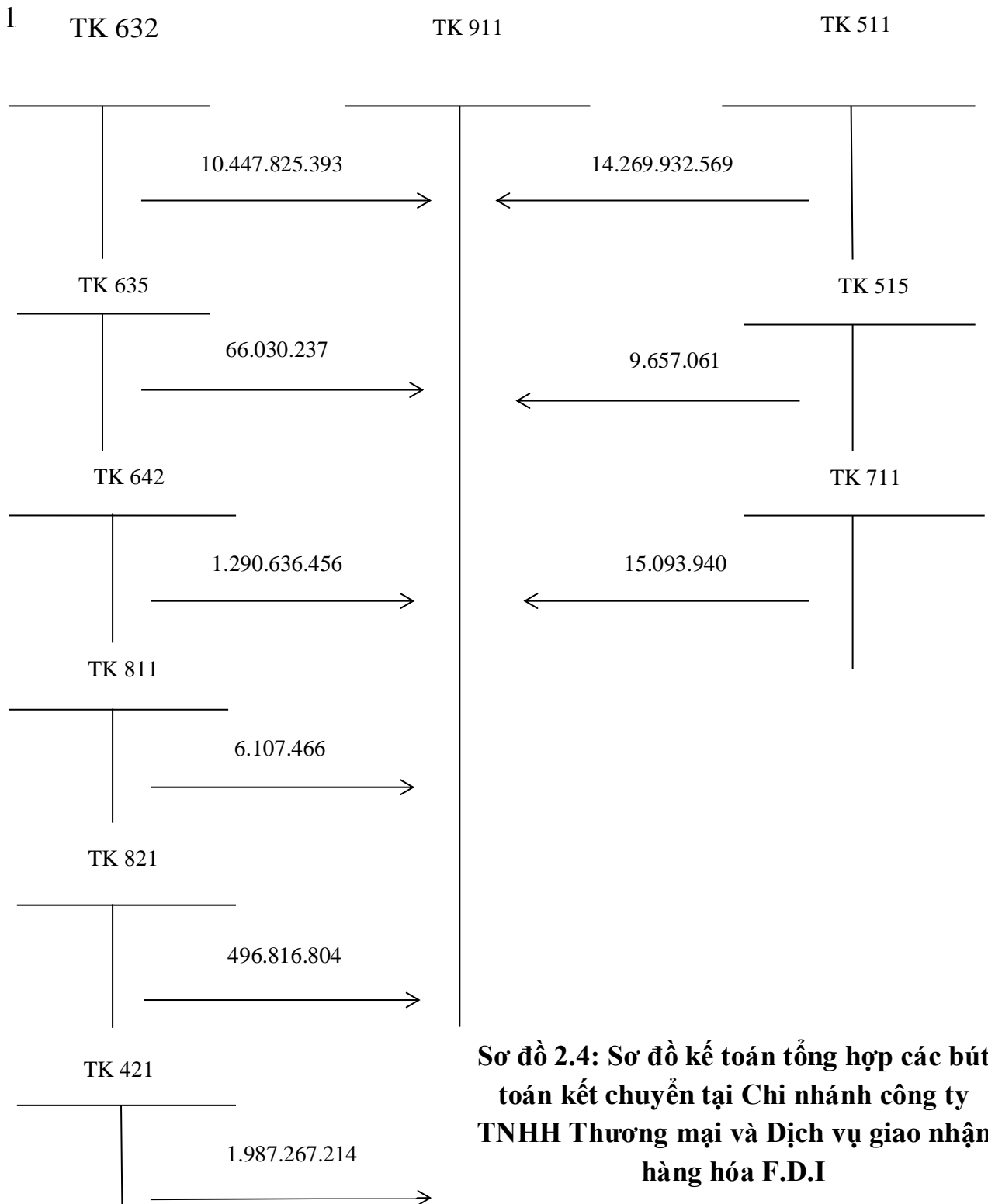
Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, khóa sổ kế toán chính thức. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các TK trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có số dư vào các TK có



Sơ đồ 2.4: Sơ đồ kế toán tổng hợp các bút toán kết chuyển tại Chi nhánh công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh

- Trên cơ sở những bút toán kết chuyển trung gian và số liệu trên các sổ cái, kế toán công ty tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh. Bảng cân đối số phát sinh được lập nhằm mục đích:

+ Đối chiếu số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Sổ cái các tài khoản với số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

+ Đối chiếu, kiểm tra sự cân bằng số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản có liên quan.

+ Đối chiếu, kiểm tra sự cân bằng số dư đầu kỳ, tổng số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ giữa các tài khoản có liên quan.

➤ Cách lập từng tài khoản trên bảng cân đối số phát sinh như sau:

- Cột “Số hiệu tài khoản” ghi số hiệu các TK sử dụng trong công ty từ loại 1 đến loại 9.

- Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên tài khoản tương ứng với từng số hiệu.

- Cột “Số dư đầu năm” lấy số liệu dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ cái các TK.

+ TK có số dư Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư Có thì ghi vào cột “Có”

- Cột “Số phát sinh trong năm” lấy số liệu dòng “Số phát sinh” trên Sổ cái các TK.

+ TK có số phát sinh bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số phát sinh bên Có thì ghi vào cột “Có”.

- Cột “Số dư cuối năm” lấy số liệu dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái các TK.

+ TK có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”

+ TK có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”

- Sau khi lập Bảng cân đối số phát sinh, kế toán công ty tiến hành kiểm tra tính cân đối của Bảng cân đối số phát sinh được thể hiện như sau:

+ Tổng dư Nợ đầu kỳ = Tổng dư Có đầu kỳ

+ Tổng phát sinh Nợ trong kỳ = Tổng phát sinh Có trong kỳ

+ Tổng dư Nợ cuối kỳ = Tổng dư Có cuối kỳ

Ví dụ 3: Cách lập tài khoản 111 – “Tiền mặt” trên bảng cân đối số phát sinh năm 2013 của Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Giao nhận hàng hóa F.D.I.

- Cột “Số hiệu TK” là 111
- Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt
- Cột “Số dư đầu năm” của TK 111 là 275.538.597 đồng được lấy từ dòng “Số dư đầu năm” trên Sổ cái TK 111 bên Nợ.
- Cột “Số phát sinh trong năm” của TK 111 bên Nợ là 14.160.762.531 đồng được lấy từ dòng “Số phát sinh” trên Sổ cái của TK 111 bên Nợ.
- Cột “Số phát sinh trong năm” của TK 111 bên Có là 13.275.789.103 đồng được lấy từ dòng “Số phát sinh” trên sổ cái TK 111 bên Có.
- Cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là 1.160.512.025 đồng được lấy từ dòng “Số dư cuối năm” trên Sổ cái TK 111 bên Nợ.
- Các tài khoản khác trên bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự như TK 111. Ngoại trừ tài khoản 131 và 331 là tài khoản lưỡng tính có số dư cả hai bên.

Bảng cân đối số phát sinh tài khoản năm 2017 của Chi nhánh Công ty TNHH thương mại & dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I được thể hiện qua (biểu 2.12).

Biểu 2.12. Bảng cân đối Số phát sinh năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH TM & DV giao nhận hàng hóa F.D.I.
Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza Trade Center, 20A Lê Hồng
Phong, P. Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số : F01-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của
bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ SỐ PHÁT SINH

Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

Mã TK	Tên tài khoản	Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Dư nợ	Dư có	PS nợ	PS có	Dư nợ	Dư có
[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
111	Tiền mặt	275,538,597		14,160,762,531	13,275,789,103	1,160,512,025	
1111	--Tiền Việt Nam	275,538,597		14,160,762,531	13,275,789,103	1,160,512,025	
112	Tiền gửi ngân hàng	152,660,293		5,763,606,053	4,410,876,261	1,505,390,085	
1121-HAIP	Ngân hàng Tech Hải Phòng	121,936,137		3.796.643.866	2,910,876,261	1.007.703.742	
1121-SHB	Ngân hàng SHB	2,000,876		1.664.110.317	1.168.687.010	497.424.183	
1122	--Ngoại tệ	28,723,280		302,851,870	331,312,990	262,160	
131	Phải thu của khách hàng	388,381,597	92,610,331	3,090,457,824	2,784,104,391	1,161,517,415	559,392,716
133	Thuế GTGT được khấu trừ	180,739,319		171,389,554	282,831,455	69,297,418	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	180,739,319		171,389,554	282,831,455	69,297,418	

138	Phải thu khác	27,418				27,418	
1388	Phải thu khác	27,418				27,418	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,552,788		10,447,825,393	10,447,825,393	39,552,788	
211	Tài sản cố định	2,103,254,545				2,103,254,545	
2111	Tài sản cố định hữu hình	2,103,254,545				2,103,254,545	
214	Hao mòn TSCĐ		162,127,030		350,542,428		512,669,458
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		162,127,030		350,542,428		512,669,458
242	Chi phí trả trước dài hạn	80,222,916		71,590,682	72,614,830	79,198,768	
331	Phải trả cho người bán	77,498,006	265,031,378	864,084,942	855,628,471	434,599,477	613,676,378
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
3331	--Thuế GTGT phải nộp			781,148,259	781,148,259		
33311	---Thuế GTGT đầu ra			282,831,455	282,831,455		
3334	--Thuế TNDN			496,816,804	496,816,804		
3338	--Các loại thuế khác			1,500,000	1,500,000		
334	Phải trả người lao động			875,500,000	875,500,000		
338	Phải trả, phải nộp khác		1,710,232	202,534,169	230,998,104		30,174,167
3383	--Bảo hiểm xã hội			96,449,968	117,822,580		21,372,612
3384	--Bảo hiểm y tế		3,000	11,316,917	15,914,520		4,600,603
3388	--Phải trả phải nộp khác		1,707,232	90,132,744	90,132,744		1,707,232
3385	--Bảo hiểm thất nghiệp			4,634,540	7,128,260		2,493,720
341	Vay và nợ thuê tài chính		1,171,875,000	414,402,893	488,176,391		1,245,648,498

3411	-Các khoản đi vay		1,171,875,000	414,402,893	488,176,391		1,245,648,498
411	Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,000,000,000				2,000,000,000
4111	--Vốn góp chủ sở hữu		2,000,000,000				2,000,000,000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	395,478,492			1,987,267,214		1,591,788,722
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	395,478,492			1,987,267,214		1,591,788,722
511	DT bán hàng và cung cấp dịch vụ			14,269,932,569	14,269,932,569		
5113	DT cung cấp dịch vụ			14,269,932,569	14,269,932,569		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			9,657,061	9,657,061		
632	Giá vốn hàng bán			10,447,825,393	10,447,825,393		
635	Chi phí tài chính			66,030,237	66,030,237		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			1,290,636,456	1,290,636,456		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1,290,636,456	1,290,636,456		
711	Thu nhập khác			15,093,940	15,093,940		
811	Chi phí khác			6,107,466	6,107,466		
821	Chi phí thuế TNDN			496,816,804	496,816,804		
911	Xác định kết quả kinh doanh			14,580,451,129	14,580,451,129		
	Tổng cộng	3,693,353,971	3,693,353,971	78.025.853.355	78.025.853.355	6.553.349.939	6.553.349.939

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2017
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán.

Mẫu biểu Bảng cân đối kế toán được Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính .

Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được xác định như sau:

- Cột “Số năm trước” căn cứ vào số liệu của cột cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm 2016.

- Cột số năm nay được lập như sau:

PHẦN TÀI SẢN**A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)**

Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I.Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

Số liệu được lấy từ tổng số dư bên Nợ của TK 111 – “Tiền mặt” là 1.160.512.025

đồng, TK 112 – “Tiền gửi ngân hàng” là 1.505.390.085 đồng

⇒ **Mã số 110** = 1.160.512.025 + 1.505.390.085 = 2.665.902.110 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

⇒ **Mã số 120** = 0 đồng.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130):

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này => Mã số 130= 0 đồng

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141+ Mã số 142

1.Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này dựa trên số dư Nợ TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Số tiền 39.552.788 đồng.

=> Mã số 141 = 39.552.788 đồng.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Trong kỳ công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 142= 0

\Rightarrow Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 = 39.552.788 + 0 = 39.552.788 đồng

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152

1. Thuế GTGT đầu khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 133: Số tiền: 69.297.418 đồng

\Rightarrow Mã số 151 = Số tiền: 69.297.418 đồng

2. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 152)

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này \Rightarrow Mã số 152 = 0 đồng

\Rightarrow Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 = 69.297.418 + 0 = 69.297.418 đồng

\Rightarrow **MÃ SỐ 100** = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

$$= 2.665.902.110 + 0 + 0 + 39.552.788 + 69.297.418$$

$$= 2.774.752.316 \text{ đồng}$$

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Chỉ tiêu này căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215.

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên Nợ TK 131 Số tiền: 1.161.517.415 đồng

\Rightarrow Mã số 211 = Số tiền: 1.161.517.415 đồng.

2. Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên Nợ TK 331 Số tiền: 434.599.477 đồng

\Rightarrow Mã số 212 = Số tiền: 434.599.477 đồng

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên chỉ tiêu này không có số liệu. \Rightarrow Mã số 213 = 0 đồng.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 214)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên Nợ TK 138 Số tiền: 27.418 đồng => Mã số 214= 27.418 đồng

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 215)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 215= 0

⇒ **Mã số 210**= Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215.

$$= 1.161.517.415 + 434.599.477 + 0 + 27.418 + 0$$

$$= 1.596.144.310 \text{ đồng}$$

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222.

1. Nguyên giá (Mã số 221)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên Nợ TK 211 Số tiền: 2.103.254.545 đồng. => Mã số 221= 2.103.254.545 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên có TK 214 Số tiền: (512.669.458) đồng. => Mã số 222= (512.669.458) đồng

⇒ **Mã số 220** = Mã số 221 + Mã số 222.

$$= 2.103.254.545 + (512.669.458) = 1.590.585.087 \text{ đồng.}$$

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 230)

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232.

1. Nguyên giá (Mã số 231)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 231= 0

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 232)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 232= 0

⇒ **Mã số 230**= Mã số 231 + Mã số 232= 0

IV. Xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 240)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

=> Mã số 240= 0

V. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253.

1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 251)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. \Rightarrow Mã số 251= 0

2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 252)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. \Rightarrow Mã số 252= 0

3. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 253)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. \Rightarrow Mã số 253= 0

\Rightarrow **Mã số 250**= Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253= 0 đồng

VI. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên nợ TK 242 và TK 333 là số tiền: TK 242= 79.198.768 và TK 333= 0

\Rightarrow **Mã số 260**= 79.198.768 đồng

\Rightarrow **Mã số 200**= Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250+ Mã số 260
 $= 1.596.144.310+ 1.590.585.087+0 +0+ 0+ 79.198.768$
 $= 3.265.928.165$ đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 300)

\Rightarrow **Mã số 300**= Mã số 100+ Mã số 200= 2.774.752.316+ 3.265.928.165
 $= 6.040.680.481$ đồng

PHÂN NGUỒN VỐN

C – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420.

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418.

1. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 411)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là:

\Rightarrow Mã số 411= 265.827.922 đồng.

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 412)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là:

\Rightarrow Mã số 412= 282.517.173 đồng

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 413)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên có TK 333 số tiền: 0 đồng => TK333= 0 đồng.

4. Phải trả người lao động (Mã số 414)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên có TK 334 số tiền: 0 đồng => TK334= 0 đồng

5. Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 415)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 415 = 0

6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 416)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là:

=> Mã số 416= 391.883.511 đồng.

7. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 417)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 417= 0

8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 418)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 418= 0

⇒ **Mã số 410** = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418.

= 265.827.922 + 282.517.173 + 0+0+0+391.883.511+0+0

= 940.228.606 đồng

II. Nợ dài hạn (Mã số 420)

Mã số 420 = Mã số 421 + Mã số 422 + Mã số 423 + Mã số 424 + Mã số 425 + Mã số 426 + Mã số 427.

1. Phải trả người bán dài hạn (Mã số 421)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là => Mã số 421= 347.848.456 đồng

2. Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 422)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là => Mã số 422= 276.875.543 đồng

3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 423)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 423= 0

4. Phải trả dài hạn khác (Mã số 424)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên có TK 335, 336, 338, 138 => TK 335=0, TK336=0, TK338= 30.174.767 đồng, TK138=0

=>Mã số 424=30.174.767 đồng

5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 425)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này là => Mã số 425= 853.764.987 đồng

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 426)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 426= 0

7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 427)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này. => Mã số 427= 0

⇒ **Mã số 420** = Mã số 421 + Mã số 422 + Mã số 423 + Mã số 424 +
Mã số 425 + Mã số 426 + Mã số 427

= 347.848.456+ 276.875.543+ 30.174.767+ 853.764.987

= 1.508.663.153 đồng

⇒ **Mã số 400** = Mã số 410+ Mã số 420

= 940.228.606+ 1.508.663.153 = 2.448.891.759 đồng

D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 500)

Mã số 500 = Mã số 511 + Mã số 512 + Mã số 513 + Mã số 514 + Mã số
515 + Mã số 516 + Mã số 517

1.Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 511)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên có TK 341 số
tiền: 2.000.000.000 đồng => Mã số 511= 2.000.000.000 đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 512)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu
này. => Mã số 512= 0

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 513)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu
này. => Mã số 513= 0

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 514)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu
này. => Mã số 514= 0

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 515)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu
này. => Mã số 515= 0

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 516)

Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu
này. => Mã số 516= 0

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 517)

Số liệu được ghi vào chỉ tiêu này được dựa vào số dư bên có TK 421 số tiền: 1.591.788.722 đồng => Mã số 517= 1.591.788.722 đồng

⇒ **Mã số 500** = Mã số 511 + Mã số 512 + Mã số 513 + Mã số 514 + Mã số 515 + Mã số 516 + Mã số 517

= 2.000.000.000+ 0+0+0+0+0+ 1.591.788.722= 3.591.788.722 đồng

TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 600)

Mã số 600= Mã số 400+ Mã số 500= 2.448.891.759+3.591.788.722
= 6.040.680.481 đồng

Bước 6:

Kiểm tra, ký duyệt. Kiểm tra Bảng cân đối kế toán. Sau khi lập bảng cân đối kế toán, kế toán công ty kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên giám đốc. Sau đó giám đốc ký duyệt và công ty sẽ gửi tới cơ quan thuế.

Biểu 2.12: Bảng cân đối kế toán Chi nhánh công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01b - DNN)

**Đơn vị báo cáo: Chi nhánh Công ty TNHH
TM & DV giao nhận hàng hóa F.D.I.**

Địa chỉ: Tầng 5 (phòng 502A), Tòa nhà Plaza
Trade Center, 20A Lê Hồng Phong, P. Đông
Khê, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Mẫu số B01b - DNN

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.774.752.316	648.490.997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.665.902.110	428.198.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			

2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu ngắn hạn khác	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135			
IV. Hàng tồn kho	140		39.552.788	39.552.788
1. Hàng tồn kho	141		39.552.788	39.552.788
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.297.418	180.739.319
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		69.297.418	180.739.319
2. Tài sản ngắn hạn khác	152			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.265.928.165	2.487.257.452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.596.144.310	465.907.021
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.161.517.415	388.381.597
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		434.599.477	77.498.006
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	214		27.418	27.418
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215			
II. Tài sản cố định	220		1.590.585.087	1.941.127.515
- Nguyên giá	221		2.103.254.545	2.103.254.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(512.669.458)	(162.127.030)
III. Bất động sản đầu tư	230			

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251			
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.198.768	80.222.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		6.040.680.481	3.232.565.253
NGUỒN VỐN				
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		2.448.891.759	1.531.226.941
I. Nợ ngắn hạn	410		940.228.606	556.202.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		265.827.922	105.956.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		282.517.173	60.124.654
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	413			
4. Phải trả người lao động	414			
5. Phải trả ngắn hạn khác	415			
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		391.883.511	390.121.092
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417			
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418			
II. Nợ dài hạn	420		1.508.663.153	975.024.717
1. Phải trả người bán dài hạn	421		347.848.456	159.074.900
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		276.875.543	32.485.677

3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423			
4. Phải trả dài hạn khác	424		30.174.167	1.710.232
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		853.764,987	781.753.908
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426			
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	500		3.591.788.722	1.701.338.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	512			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		1.591.788.722	(298.661.688)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600		6.040.680.481	3.232.565.253

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.5. Thực trạng công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I

Phân tích bảng cân đối kế toán là công cụ quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh của công ty mình. Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán của công ty chưa được triển khai thực hiện.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA F.D.I.

3.1. Một số nhận xét về công tác kế toán và công tác lập nói chung, phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

3.1.1. Định hướng phát triển trong thời gian tới tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

❖ *Mục tiêu*

+ Trở thành một trong những công ty lớn trong lĩnh vực kinh doanh vận tải, trở thành một công ty lớn mạnh và bền vững, là lựa chọn số một đối với khách hàng nhờ uy tín, khả năng cung cấp phương tiện và dịch vụ vận chuyển.

+ Xây dựng công ty trở thành một tổ chức chuyên nghiệp, mở rộng quy mô, tạo dựng công ăn việc làm ổn định, môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, thu nhập cao cho toàn bộ cán bộ công nhân viên công ty.

❖ *Định hướng phát triển*

+ Công ty sẽ tiếp tục đầu tư và sửa chữa các phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hàng hóa.

+ Giữ vững và phát huy tốc độ phát triển của công ty về doanh số, thị phần, thị trường, uy tín và trình độ nhân lực. Đẩy mạnh hiệu quả kinh doanh nhằm mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

+ Chăm lo đời sống tinh thần, vật chất cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo và bồi dưỡng nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên.

3.1.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

❖ *Ưu điểm*

▪ *Về tổ chức bộ máy quản lý.*

+ Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý “gọn nhẹ - hiệu quả” phù hợp với đặc điểm quản lý,

hạch toán kinh doanh nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có.

+ Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, bộ phận tạo điều kiện cho việc dễ dàng phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ các hoạt động của công ty.

+ Mỗi bộ phận được phân công công việc rõ ràng, mang tính chất chuyên nghiệp, điều này đem đến hiệu quả rất cao trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời cũng giúp cán bộ công nhân viên trong công ty thể hiện và phát huy được những chuyên môn của mình.

+ Ban giám đốc công ty nhạy bén trong công việc, tận tình trong việc chỉ đạo và giúp đỡ công nhân viên. Đội ngũ cán bộ công nhân viên năng động có tay nghề và kinh nghiệm làm việc, ý thức làm việc tốt, tinh thần trách nhiệm cao.

▪ *Về tổ chức bộ máy kế toán.*

+ Bộ máy kế toán có 3 người, gọn nhẹ nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của công việc, đáp ứng tốt việc cung cấp thông tin tài chính kế toán của công ty.

+ Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh.

+ Ban lãnh đạo công ty luôn theo dõi sát sao hoạt động của bộ máy kế toán. Ngoài ra, ban lãnh đạo công ty cũng quan tâm đầu tư thêm phương tiện hỗ trợ cho phòng kế toán nhằm góp phần giảm bớt gánh nặng cho nhân viên kế toán cũng như góp phần nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.

+ Bộ phận kế toán công ty không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác giúp cho hoạt động của công ty được thống nhất, hiệu quả, tạo môi trường làm việc lành mạnh.

▪ Công ty đã áp dụng các chính sách, chế độ kế toán phù hợp với năng lực và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty. Hiện nay công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính.

▪ *Về hệ thống sổ sách.*

+ Hệ thống sổ sách, chứng từ mà công ty đang sử dụng tương đối đầy đủ, khoa học. Thực hiện đúng phương pháp tính khấu hao Tài sản cố định như đã đăng ký.

+ Các thông tin nghiệp vụ kinh tế được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Các chứng từ được kiểm tra, giám sát, đối chiếu chặt chẽ giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống Báo cáo tài chính và sổ sách luôn đảm bảo tính có thật.

+ Việc áp dụng hình thức Nhật ký chung vừa mang tính tổng hợp, vừa mang tính chi tiết giúp cho công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành nhanh chóng và dễ dàng.

▪ *Trong công tác lập bảng cân đối kế toán.*

+ Công ty đã tiến hành lập Bảng cân đối kế toán tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến đúng nơi quy định.

+ Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh và sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp lý của báo cáo.

+ Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối được thực hiện tương đối nghiêm túc và chặt chẽ, đảm bảo tính chính xác.

+ Công ty đã kịp thời nắm bắt Thông tư hướng dẫn, sửa đổi do Bộ Tài chính ban hành liên quan đến công tác lập Bảng cân đối kế toán. Cụ thể là việc lập Bảng cân đối kế toán đã cập nhật theo Thông tư Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính

❖ **Hạn chế**

+ Công ty chưa tuân thủ triệt để Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của bộ tài chính về phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

+ Hiện tại công ty chưa có sự quan tâm đến việc phân tích Bảng cân đối kế toán. Như vậy công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc phân tích hình hình tài chính của công ty để đưa ra những quyết định đúng đắn cho tương lai.

+ Trình độ và khả năng phân tích tài chính của nhân viên kế toán còn hạn chế. Công ty chưa chú trọng việc tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán.

+ Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng ở việc mở sổ sách, tính toán trên Excel mà chưa ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

3.2.1. Ý kiến thứ 1: Chi Nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I nên tiến hành công tác phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán là một công cụ hỗ trợ đắc lực cho việc phân tích tình hình tài chính của công ty. Qua việc phân tích BCĐKT giúp ban lãnh đạo công ty có cái nhìn xác đáng hơn về công ty. Từ đó đưa ra những biện pháp và chiến lược phù hợp với tình hình của công ty mình. Khi tiến hành phân tích BCĐKT cần phải có kế hoạch phân tích cụ thể. Công ty có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích.

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích BCĐKT, từ đó xây dựng chương trình phân tích. Càng xác định rõ mục tiêu phân tích, chương trình phân tích thì công tác phân tích càng hiệu quả.

- Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích BCĐKT có thể gồm:

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản.

+ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn.

+ Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

- Xác định khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.

- Xác định rõ đối tượng phân tích: Là bảng cân đối kế toán.

- Xác định khoảng thời gian mà chỉ tiêu đó phát sinh và hoàn thành.

- Xác định kinh phí cần thiết và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.

-Thực hiện công việc phân tích dựa trên nguồn số liệu đã sưu tầm được, lựa chọn các phương pháp phân tích phù hợp để tiến hành phân tích theo mục tiêu đã đề ra. Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp và đánh giá chi tiết.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích (Kết thúc quá trình phân tích).

Báo cáo phân tích phải bao gồm:

+ Nêu các biện pháp cụ thể để cải tiến công tác đã qua, động viên khai thác khả năng tiềm tàng trong kỳ tới.

+ Đánh giá được ưu điểm, khuyết điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

+ Chỉ ra các nguyên nhân cơ bản tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

Với việc tổ chức công tác phân tích này, nội dung phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ được phân tích sâu hơn, kỹ hơn và đánh giá được toàn diện hơn về tình hình tài chính của công ty.

a) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cuối năm so với đầu năm.

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán của Chi nhánh công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I năm 2017, tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản (**Bảng 3.2**).

- Trong phân tài sản theo như số liệu được tính toán ta thấy: Tổng tài sản của Chi nhánh công ty cuối năm so với đầu năm tăng lên 2.808.115.228 đồng tương ứng với 86,87%. Tổng tài sản tăng law do sự tăng đột biến tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Cụ thể tài sản ngắn hạn tăng 2.126.261.319 đồng tương ứng với tỷ lệ 327%, tài sản dài hạn tăng 778.670.713 đồng tương ứng với tỷ lệ 31,31%. Vì vậy nên tổng tài sản của chi nhánh tăng lên chứng tỏ quy mô về vốn kinh doanh đã được chú trọng đầu tư thêm, đây có thể coi là ưu điểm của chi nhánh. Tuy nhiên do tài sản ngắn hạn tăng nhiều hơn tài sản dài hạn nên tỷ trọng của tài sản dài hạn tăng 25,87% trong khi đó tài sản dài hạn giảm tương ứng 22,87%. Và để đánh giá chính xác một cách toàn diện việc tăng lên của tổng TS ta cần đi sâu phân tích đối với từng chỉ tiêu , từng loại tài sản.

- Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng mạnh lên đến 2.126.261.319 đồng tương đương 327,88%, tăng từ 648.490.997 đồng (chiếm 20,06% tỷ lệ trong tổng tài sản) lên 2.774.752.316 đồng (chiếm 45,93% tỷ lệ trong tổng tài sản) tỷ trọng của TS ngắn hạn cũng tăng 25,87%. Trong đó:

+ Chỉ tiêu “ Tiền và các khoản tương đương tiền” tăng lên đột biến. So với đầu năm chỉ tiêu này tăng lên 2.237.703.220 đồng tương ứng 522,58% đồng thời tỷ trọng cũng tăng mạnh lên 30,88%. Đây được coi là thành tích của Chi nhánh công ty trong việc bổ sung ngân quỹ. Đầu năm chỉ tiêu này là 428.198.890 đồng chiếm 13,25% trong tổng TS. Đến cuối năm con số tăng lên đến 2.665.902.110 đồng chiếm 44,13%. Đây là dấu hiệu rất đáng mừng của Chi nhánh công ty vì khả năng thanh toán , sử dụng các giao dịch bằng tiền , chỉ tiêu

cho nội bộ được nâng cao, đồng thời Chi nhánh có thể sử dụng tiền vào các hoạt động tài chính khác để thu thêm lợi nhuận cho mình.

+ Hàng tồn kho vẫn giữ nguyên ở mức 39.552.788 đồng tuy nhiên tỷ trọng lại giảm 0,57%

- Tài sản dài hạn cuối năm tăng so với đầu năm số tiền là 778.670.713 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 31,31%). Tăng từ 2.487.257.452 đồng (chiếm 76,94% tỷ lệ trong tổng tài sản) lên 3.265.928.165 đồng (chiếm 54,07% tỷ lệ trong tổng tài sản). Tuy tăng không nhiều bằng tài sản ngắn hạn nhưng đây cũng là nguyên nhân chính làm cho tổng tài sản năm 2017 tăng lên, trong đó:

+ TSCĐ trong Chi nhánh giảm nhẹ 350.542.428 đồng . Trong năm Chi nhánh không mua sắm thêm tài sản cố định nào mà chỉ trích khấu hao nên giá trị còn lại của TSCĐ giảm. Ngoài ra còn do phần “Chi phí trả trước dài hạn” khác cũng giảm trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác”. Vì vậy trong thời gian tới Chi nhánh công ty nên xem xét và đầu tư thêm, thay thế trang thiết bị cũ để ngày càng nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Doanh nghiệp mình hơn.

Bảng 3.2: Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản cuối năm so với đầu năm tại Chi nhánh công ty TNHH Thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I.

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN CUỐI NĂM SO VỚI ĐẦU NĂM TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA F.D.I

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn	648.490.997	20,06%	2.774.752.316	45,93%	+2.126.261.319	+327,88%	+25,87%
I. Tiền và các khoản TĐ tiền	428.198.890	13,25%	2.665.902.110	44,13%	+2.237.703.220	+522,58%	+30,88%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	39.552.788	1,22%	39.552.788	0,65%	-	-	-0,57%
V. Tài sản ngắn hạn khác	180.739.319	5,59%	69.297.418	1,15%	-111.441.901	-61,66%	-4,44%
B. Tài sản dài hạn	2.487.257.452	76,94%	3.265.928.165	54,07%	+778.670.713	+31,31%	-22,87%
I. Các khoản phải thu dài hạn	465.907.021	14,41%	1.596.144.310	26,42%	+1.130.237.289	+242,59%	+12,01%
II. Tài sản cố định	1.941.127.515	60,05%	1.590.585.087	26,33%	-350.542.428	-18,06%	-33,72%
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	80.222.916	2,48%	79.198.768	1,31%	-1.024.148	-1,28%	-1,17%
Tổng cộng tài sản	3.232.565.253	100	6.040.680.481	100	+2.808.115.228	86,87%	

b) Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

Việc phân tích tài sản phải đi đôi với phân tích nguồn vốn, bởi nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn của công ty gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm giúp cho các nhà quản lý nắm bắt được tình hình sử dụng và huy động vốn của doanh nghiệp mình. Từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp nhằm gia tăng khả năng khả năng tự tài trợ về tài chính của công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty phải đương đầu.

Để thuận tiện cho việc phân tích ta tiến hành lập bảng phân tích tình hình biến và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. (**Bảng 3.3**)

- Ở cuối năm thì nợ phải trả của công ty chiếm tỷ lệ 40,54% trong tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 2.448.891.759 đồng , so với đầu năm tăng 917.664.818 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 59,93%. Cùng với sự tăng của nợ phải trả thì Vốn chủ sở hữu tăng mạnh 1.890.450.410 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 111,11% và tỷ trọng cũng tăng lên 6,83% trong tổng nguồn vốn năm nay. Do tỷ trọng của Vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao hơn nợ phải trả trong tổng nguồn vốn điều đó cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của công ty vẫn đang khá cao vẫn chưa có dấu hiệu giảm sút đáng kể.

- Nợ phải trả cuối năm tăng 917.664.818 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 59,93% so với đầu năm, chiếm tỷ lệ 40,54% trong tổng nguồn vốn. Trong đó:

+ Nợ dài hạn cuối năm tăng 533.638.436 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 54,73% và chiếm 24,97% trong tổng nguồn vốn. Điều này cho thấy công ty đang gặp một số khó khăn , việc vay dài hạn của công ty nhằm mục đích đầu tư phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Nợ dài hạn tăng là do vay và nợ dài hạn tăng.

+ Nợ ngắn hạn cuối năm là 940.228.606 đồng (chiếm tỷ lệ 15,56% trong tổng nguồn vốn), đầu năm là 556.202.224 đồng (chiếm tỷ trọng 17,21% trong tổng nguồn vốn). Nợ ngắn hạn cuối năm tăng 384.026.382 đồng (tương ứng tỷ lệ tăng 69,04%) so với đầu năm tuy nhiên tỷ trọng lại giảm 1,65%.

+ Vốn chủ sở hữu cuối năm tăng mạnh 1.890.450.410 đồng so với đầu năm tương ứng với tỷ lệ tăng 111,11% là do Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng lên.

+ Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của công ty tăng từ (298.661.688) đồng lên 1.591.788.722 đồng tương ứng với mức tăng là 1.293.127.034 đồng (tăng lên 423,97%). Đây là tỷ lệ tăng cao thể hiện hiệu quả kinh doanh của công ty và là một tín hiệu đáng mừng trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế. Công ty cần tiếp tục phát huy trong thời gian tới.

+ Do Nợ phải trả tăng ít hơn so với Vốn chủ sở hữu nên tỷ trọng của Vốn chủ sở hữu tăng 52,63% lên 59,46% nên cho thấy rằng thực lực tài chính của công ty chưa đủ mạnh để kinh doanh và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Vốn chủ sở hữu chưa đảm bảo được hai phần ba tổng nguồn vốn.

Qua bảng phân tích ta thấy, vào cuối năm công ty có:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Vay và nợ dài hạn} \\ &= 3.591.788.722 + 1.508.663.153 = 5.100.451.875 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Tài sản dài hạn = 3.265.928.165 đồng. Qua đó ta thấy nguồn vốn dài hạn lớn hơn tài sản dài hạn, như vậy công ty đã thực hiện đúng nguyên tắc sử dụng vốn. Dùng nguồn vốn dài hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn.

Bảng 3.3. : Bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn cuối năm so với đầu năm tại Chi Nhánh công ty TNHH Thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I .

BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN CUỐI NĂM SO VỚI ĐẦU NĂM TẠI CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA F.D.I

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch cuối năm so với đầu năm		
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Tỷ trọng (%)
A.Nợ phải trả	1.531.226.941	47,37%	2.448.891.759	40,54%	+917.664.818	59,93%	-6,83%
I.Nợ ngắn hạn	556.202.224	17,21%	940.228.606	15,56%	+384.026.382	69,04%	-1,65%
II.Nợ dài hạn	975.024.717	30,16%	1.508.663.153	24,97%	+533.638.436	54,73%	-5,19%
B.Vốn chủ sở hữu	1.701.338.312	52,63%	3.591.788.722	59,46%	+1.890.450.410	111,11%	+6,83%
1. Vốn góp chủ sở hữu	2.000.000.000	61,87%	2.000.000.000	33,11%	-	-	-28,76%
7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	(298.661.688)	-9,24%	1.591.788.722	26,35%	+1.293.127.034	432,97%	+17,11%
Tổng cộng nguồn vốn	3.232.565.253	100	6.040.680.481	100	+2.808.115.228	86,87%	

Bảng 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính tại Chi Nhánh công ty TNHH Thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I .

**BẢNG PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TẠI CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG
HÓA F.D.I**

Chỉ tiêu	Công thức tính	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng số tài sản	Lần	2,46	2,11
	Tổng nợ phải trả			
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	Lần	2,95	1,16
	Tổng nợ ngắn hạn			
3. Hệ số thanh toán nhanh	Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,35	1,29
	Tiền+Các khoản tương đương tiền			
4. Hệ số thanh toán nợ dài hạn	Tổng tài sản dài hạn	Lần	2,16	2,55
	Tổng nợ dài hạn			
5. Hệ số nợ	Nợ phải trả	%	40	47
	Tổng nguồn vốn			
6. Hệ số vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn chủ sở hữu	%	33	62
	Tổng nguồn vốn			

Thông qua các chỉ tiêu tài chính trên có nhận xét về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty như sau:

- **Hệ số thanh toán tổng quát**

- Hệ số thanh toán tổng quát như trên cho ta thấy tất cả các khoản huy động bên ngoài đều được đảm bảo. Đầu năm chi nhánh cứ đi vay 1 đồng thì có 2,11 đồng tài sản đảm bảo, còn ở cuối năm thì cứ đi vay 1 đồng thì có 2,46 đồng đảm bảo. Điều này cho thấy các khoản nợ của chi nhánh đều được đảm bảo bằng tài sản.

- **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn**

- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn năm 2016 và 2017 đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về cuối năm. Nếu xét về mặt thực tế thì điều này không có lợi mấy cho doanh nghiệp, vì như thế chi nhánh không đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, và chưa sử dụng sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị bạn vào việc kinh của mình. Do đó trong năm tới chi nhánh nên phát huy xu hướng giảm hệ số này duy trì ở mức thấp hơn

xấp xỉ bằng 1 để đạt được lợi ích cao nhất trong hoạt động KD. Hệ số này phản ánh việc sử dụng tài sản lưu động không có hiệu quả tốt, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tăng do đó rủi ro tài chính sẽ giảm.

- **Hệ số thanh toán nhanh**

- Hệ số thanh toán nhanh là thước đo trả ngay các khoản nợ ngắn hạn của công ty trong kỳ mà không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hóa. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức các khoản nợ trong thời gian ngắn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Khi chỉ tiêu này cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt, tuy nhiên quá cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chưa tốt còn quá thấp thì sẽ xuất hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính và có nguy cơ bị phá sản.

- Ta thấy ở đầu năm hệ số thanh toán nhanh của công ty là 1,29 còn cuối năm giảm còn 0,35. Đây là một dấu hiệu xấu, doanh nghiệp mất đi khả năng thanh toán đúng hạn các khoản nợ ngắn hạn do đó rủi ro tài chính sẽ tăng.

- **Hệ số thanh toán nợ dài hạn**

- Là chỉ tiêu dùng để phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp.

- Căn cứ vào số liệu trong bảng ta thấy đầu năm doanh nghiệp là 2,55, còn cuối năm giảm còn 2,16. Chứng tỏ doanh nghiệp chưa đảm bảo được khả năng thanh toán dài hạn.

- **Hệ số nợ**

- Hệ số nợ cho biết một đồng vốn kinh doanh có mấy đồng hình thành từ vốn vay bên ngoài. Qua số liệu trên cho thấy ở đầu năm trong một đồng vốn kinh doanh của doanh nghiệp thì có 0,47 đồng hình thành từ vốn vay bên ngoài, còn cuối năm cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,40 đồng vốn vay bên ngoài. Đây là một dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp không hoạt động dựa vào vốn vay bên ngoài, cuối năm hệ số này giảm nhẹ so với đầu năm.

- **Hệ số vốn chủ sở hữu**

- Hệ số vốn chủ sở hữu đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của các công ty đối với chủ nợ. Tỷ suất tài trợ càng lớn chứng tỏ công ty có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao so với các chủ nợ do đó không bị ràng buộc hoặc sức ép bởi các khoản vay.

- Qua bảng số liệu trên ta thấy hệ số vốn chủ sở hữu đầu năm là 0,62, tức là cứ trong một đồng vốn kinh doanh thì có 0,62 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Đến cuối năm thì hệ số vốn chủ sở hữu giảm hẳn một nửa xuống 0,33, tức là một đồng vốn kinh doanh có 0,33 đồng góp vốn của chủ sở hữu. Chứng tỏ đến cuối năm công ty đã phải vay thêm một khoản nợ từ bên ngoài, vì vậy mà càng giảm tính độc lập so với các chủ nợ.

3.2.3 Ý kiến thứ 2: Công ty cần nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên kế toán của công ty.

- Trong tất cả các yếu tố đầu vào thì yếu tố con người là yếu tố quan trọng nhất. Đó là nhân tố quyết định sự thành bại của DN. Tại Chi nhánh công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I, số lượng cán bộ cấp trung và cao cấp còn khá hạn chế và năng lực chuyên môn, nhân sự phòng kế toán còn trẻ, kinh nghiệm cũng như kỹ năng làm việc còn thiếu và yếu.

- Ngày nay, công tác phân tích tình hình tài chính ngày càng được chú trọng trong các doanh nghiệp. Để có những bước đi vững chắc trên con đường phát triển của công ty thì ban lãnh đạo công ty rất cần có những thông tin nhạy bén, bám sát thực tế doanh nghiệp. Vì vậy công ty nên có nhân viên giỏi về kế toán tài chính và biết cả về kế toán quản trị để làm tốt công tác lập báo cáo tài chính bên cạnh đó cũng biết phân tích tình hình tài chính qua các báo cáo tài chính giúp cho ban lãnh đạo công ty có thể đưa ra các quyết định cho tương lai. Công ty có thể cử kế toán viên đi học các lớp bồi dưỡng ngắn hạn hoặc các lớp tại chức về công tác kế toán quản trị và phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này. Ngoài ra công ty có thể tuyển thêm nhân viên mới có chuyên môn về công tác phân tích tài chính để đảm nhiệm công việc này.

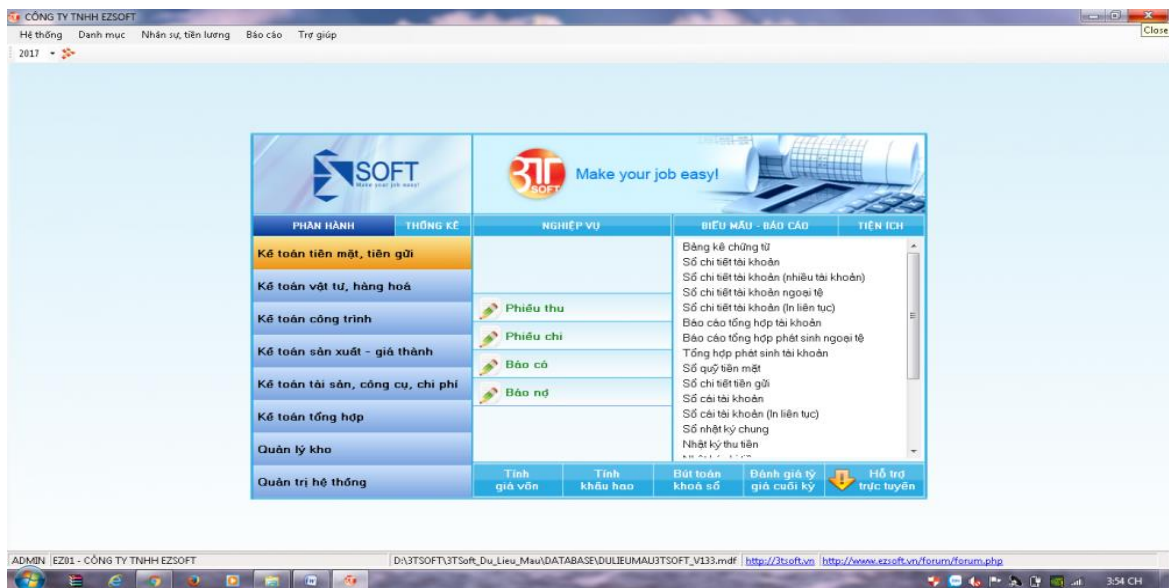
3.2.2. Ý kiến thứ 3: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

- Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác cao, nhanh chóng, kịp thời. Việc tính toán thủ công làm cho công tác kế toán chậm, không cung cấp được các thông tin chi tiết phục vụ cho hoạt động quản lý kinh doanh của công ty.

- Ngày nay, rất nhiều công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đã tạo ra nhiều phần mềm kế toán hay góp phần giúp đỡ công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Khi ứng dụng các phần mềm kế toán này, việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời, tiết kiệm sức lao động và mang lại hiệu quả cao. Việc sử dụng phần mềm kế toán rất

phù hợp với bộ máy kế toán nhỏ gọn như Chi nhánh công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I, giúp giảm bớt gánh nặng trong công việc cho kế toán viên và mang lại hiệu quả cao. Các phần mềm này có giá cả phải chăng, phù hợp với nhiều mô hình doanh nghiệp, dễ học, dễ sử dụng. Một số phần mềm của các nhà cung ứng chuyên nghiệp và uy tín như:

- + Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA.
- + Phần mềm kế toán Fast
- + Phần mềm kế toán 3TSOFT
- Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm **3TSOFT** là thích hợp sử dụng cho công ty.
- Với mức giá thành cực thấp với phiên bản Tiếng Việt (*Bao gồm TT 200 & TT133*) Doanh nghiệp chỉ phải bỏ ra mức phí : 2.000.000 đồng đã có thể sở hữu 01 bản quyền trọn đời. Ngoài ra còn được tặng 1 năm hỗ trợ, bảo trì miễn phí, cập nhật, nâng cấp thay đổi phiên bản mà không mất thêm chi phí.
- Video kế toán máy, nghiệp vụ mẫu phong phú



- Phần mềm còn có những ưu điểm sau:
- + Dùng thử không giới hạn thời gian, full tiện ích, không bị ảnh hưởng dữ liệu đã nhập khi chuyển từ dùng thử sang dùng chính thức.
- + Tích hợp máy quét mã vạch.
- + Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh, gọn nhẹ, phím tắt đồng nhất các phần hành giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “nút bấm” và “click chuột”, nâng cao tốc độ tác nghiệp, tiết kiệm thời gian.

- + Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu Thuế Nội bộ, Công ty mẹ, các chi nhánh.
- + Không giới hạn số máy tính sử dụng, số người sử dụng.
- + Không giới hạn số công ty trên một phần mềm.
- + Cho phép kết nối dữ liệu qua Internet.
- + Cho phép cập nhật 100% dữ liệu từ Excel bao gồm: Các chứng từ nhập xuất, thu chi, danh mục đối tượng, vật tư, hàng hóa, số dư đầu kỳ tài khoản, tồn kho đầu kỳ.
- + Kết xuất nhanh chóng tờ khai thuế, BCTC sang trực tiếp ứng dụng HTKK
- + Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt; Việt Anh; Việt Nhật; Việt Trung; Việt Hàn.
- + Linh hoạt sửa mẫu báo cáo, in ấn chứng từ, sổ sách hàng loạt một cách dễ dàng, đánh lại số chứng từ hàng loạt theo yêu cầu của người sử dụng: PC-2017-0001, PN-2017-0001.
- + Tính giá vốn, tính khấu hao và tính chênh lệch tỷ giá tự động.
- + Chức năng kiểm tra sai sót sửa chữa báo cáo chứng từ nhanh chóng tiện ích.
- + Sao lưu phục hồi, truyền nhận dữ liệu dễ dàng giữa các máy tính.
- + Vận dụng linh hoạt cho mọi loại hình dịch vụ, thương mại, sản xuất, xây dựng.
- + Cho phép mở nhiều cửa sổ cùng lúc, thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra.
- + Sử dụng công nghệ hiện đại .NET + Microsoft SQL Server.
- + Hỗ trợ Unicode.
- + Và nhiều tính năng ưu việt khác
- Những đặc điểm đặc biệt mà 3Tsoft mang lại cho doanh nghiệp:
- + Quản lý, kiểm soát công nợ theo hạn mức thời gian thanh toán và giá trị cho phép.
- + Quản lý, theo dõi hàng tồn kho, đối tượng công nợ, tài sản, công cụ với chi tiết thông tin và hình ảnh cũng như các đặc tính như hạn sử dụng, quản lý theo lô, theo kệ trong kho.
- + Tự động sao lưu dữ liệu trong khoảng thời gian bất kỳ do người quản lý kế toán thiết lập.

- + Các giải pháp ứng dụng được đề xuất theo góc nhìn của các chuyên gia kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, phân tích hoạt động kinh doanh.
- + Hệ thống báo cáo bán hàng đa dạng, phân tích đa chiều đáp ứng đầy đủ thông tin tài chính cho nhà quản lý.
- + Tính năng drilldown đa cấp với tùy chỉnh sửa thông tin tại chỗ.
- + Hướng dẫn sử dụng chi tiết bằng video kèm theo bộ sản phẩm
- + Chi phí đầu tư chỉ bằng lương của nhân viên kế toán trong ½ tháng, chỉ có 30% từ năm thứ 2.
- + Sử dụng dễ dàng tới mức không cần kỹ thuật hỗ trợ, đào tạo, chuyển giao ứng dụng.
- + Nâng cấp, cập nhật hoàn toàn miễn phí phiên bản mới, thường xuyên điều chỉnh chính sách mới về kế toán, kiểm toán, thuế.
- + Chỉ cần thực hiện tính năng Update trên giao diện là toàn bộ những kết quả trên đã được thực hiện.
- + Gọn nhẹ, thân thiện, cài đặt đơn giản, dễ sử dụng (Ngay cả khi người dùng không có nghiệp vụ kế toán) .

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Giao nhận hàng hóa F.D.I về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán, em nhận thấy được vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như em đã có thời gian tìm hiểu, tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán. Do đó em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Giao nhận hàng hóa F.D.I” làm đề tài khóa luận của mình. Đề tài của em đã khái quát một số vấn đề sau:

➤ Về mặt lý luận:

Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp: hệ thống các báo cáo tài chính, yêu cầu, nguyên tắc lập báo cáo tài chính và bảng cân đối kế toán theo Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính.

➤ Về mặt thực tế

- Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm trong công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Giao nhận hàng hóa F.D.I.

- Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại công ty.

Do thời gian và kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ bảo tận tình của giảng viên – Thạc sỹ Phạm Thị Mai Quyên và ban lãnh đạo cùng các cán bộ kế toán của công ty tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Giao nhận hàng hóa F.D.I.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, Ngày 5 tháng 06 năm 2018

Sinh viên

Đoàn Thanh Nhân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2016), Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ quyền 1 Hệ thống tài khoản kế toán, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Bộ tài chính (2016), Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ quyền 2 Báo cáo tài chính, chứng từ, sổ sách kế toán và sơ đồ kế toán, Nhà xuất bản Tài chính.
3. Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính cho danh nghiệp vừa và nhỏ.
4. Chi nhánh công ty TNHH thương mại và dịch vụ giao nhận hàng hóa F.D.I, tài liệu kế toán (2017)
5. Một số trang web trên mạng.
6. Một số tài liệu tham khảo trên thư viện của các khóa đi trước.